



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR
Luôn luôn vì sức khỏe của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



Trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN CHUNG	3
1.	Thông tin khái quát	3
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	4
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
5.	Định hướng phát triển	6
6.	Rủi ro.....	6
II.	TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	9
1.	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	9
2.	Tổ chức và nhân sự	13
3.	Tình hình đầu tư phát triển.....	16
4.	Tình hình tài chính	17
5.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	18
III.	BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	19
1.	Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019:	19
2.	Tình hình hoạt động nhà máy mới (Công Ty TNHH Mekophar) :.....	20
3.	Tình hình hoạt động của Ngân hàng Tề bào gốc Mekostem:.....	20
4.	Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2020.....	21
IV.	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
1.	Hoạt động Quản trị Điều hành trong Hội đồng quản trị :	22
2.	Công tác Giám sát Ban điều hành :	27
3.	Báo cáo chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát năm 2019	29
4.	Phương hướng hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020:	29
V.	BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT:	30
1.	Hoạt động của Ban Kiểm Soát:	30
2.	Kết quả thực hiện Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019.....	30
3.	Kết quả Thẩm tra Báo cáo Tài chính 31/12/2019:	31
4.	Tổng kết 5 năm từ năm 2015 - 2019:	38
5.	Kết quả Giám sát đối với HĐQT, Tổng GD và Các Cán Bộ Quản lý khác:.....	38
6.	Báo cáo Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban KS, Giám đốc và Cổ đông:.....	39
7.	Nhận xét và Kiến nghị :	39
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH:	39
1.	Ý kiến kiểm toán:	39
2.	Báo cáo tài chính được kiểm toán:	39
	Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.....	40
	Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	44
	Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	45
	Phụ lục 4: Thuyết minh báo cáo tài chính.....	47

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR	
Tên viết tắt:	MEKOPHAR
Tên tiếng Anh:	Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company
Giấy CNĐKKD số:	0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08/02/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 30 tháng 05 năm 2019.
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	232.490.000.000 đồng.
Trụ sở chính:	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp.HCM.
Điện thoại:	[84-28] 3 8650258 - 3 8650363 - 3 8650436 - 3 8652478
Fax:	[84-28] 3 8650394
Email:	info@mekophar.com
Website:	www.mekophar.com
Mã cổ phiếu:	MKP



2. Quá trình hình thành và phát triển

1975	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar được thành lập với tên gọi là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dược Việt Nam.	1985	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 sáp nhập với Xí nghiệp dược phẩm TW 22, đổi tên thành Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 – Mekophar.
1992	Xí nghiệp Dược phẩm TW 24 - Mekophar thành lập Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong.	1993	Xí nghiệp liên doanh với Công ty Woopyung - Hàn Quốc thành lập Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar, sản xuất nguyên liệu kháng sinh bán tổng hợp như Amoxicilin, Ampicilin.
2000	Xí nghiệp dược phẩm TW 24 mua lại toàn bộ phần vốn của đối tác liên doanh và Công ty Liên doanh Woopyung - Mekophar trở thành phân xưởng sản xuất kháng sinh của Xí nghiệp.	2001	Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar. Vốn điều lệ ban đầu của công ty là 36 tỷ đồng.
03/2003	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Mekong sáp nhập lại với Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.	04/2003	Góp vốn xây dựng bệnh viện đa khoa An Sinh và Bệnh viện đi vào hoạt động ngày 07/05/2006.
03/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 54 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu thường, nguồn sử dụng cho việc tăng vốn lấy từ lợi nhuận giữ lại của công ty.	12/2006	Công ty tăng vốn điều lệ lên 84 tỷ đồng thông qua đợt chào bán 3 triệu cổ phiếu ra công chúng
2008	Tăng vốn điều lệ lên 92,1 tỷ đồng.	2010	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn HOSE.
2012	Hủy niêm yết trên HOSE từ ngày 12 tháng 7 để thực hiện việc tái cơ cấu cổ đông không có vốn đầu tư nước ngoài.	2015	Thành lập Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường 2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp.HCM
2016	Công ty tăng vốn điều lệ lên 194 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.	2017	Cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn UPCOM.
2019	Công ty tăng vốn điều lệ lên 232 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.		

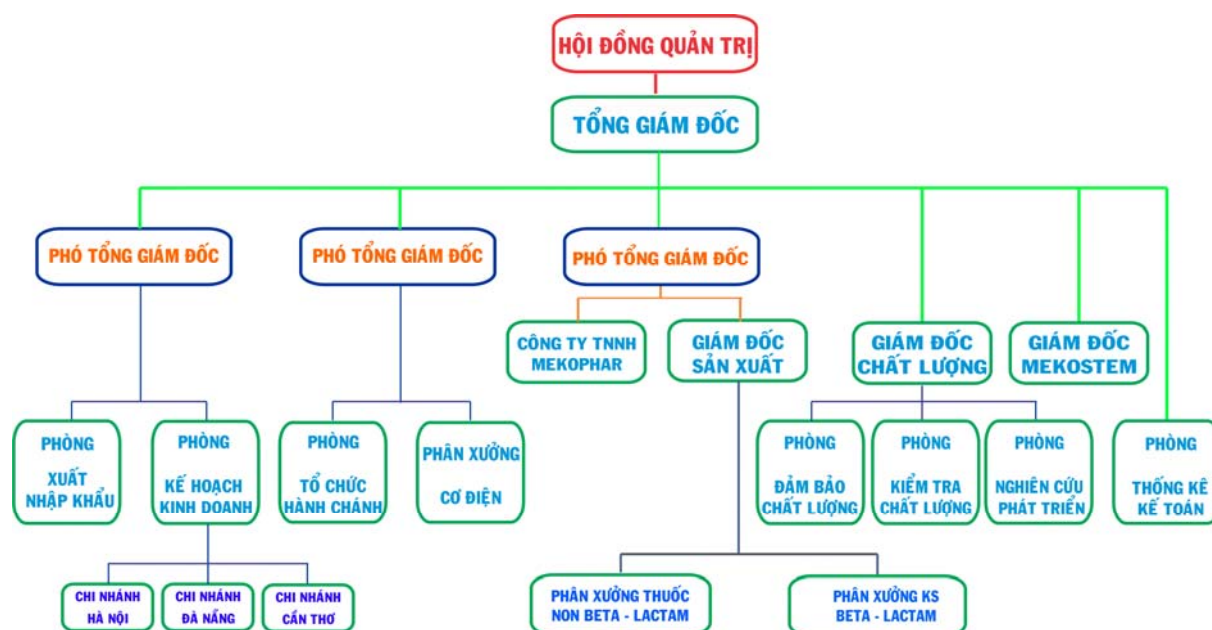
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế; - Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton); - Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống); - Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; - Cho thuê căn hộ.
Địa bàn kinh doanh:	Thị trường kinh doanh chính của MKP là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ chiếm 80% trên tổng sản phẩm hàng năm.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:	Hội đồng Quản trị của Công ty có 7 thành viên. Trong đó, Chủ tịch HĐQT kiêm chức danh Tổng Giám đốc. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên. Ban Tổng Giám đốc gồm 4 thành viên. Trong đó có 3 Phó Tổng Giám đốc chuyên trách.
Mô hình quản lý, tổ chức kinh doanh:	<p>Mô hình quản lý của Công ty với mục tiêu cuối cùng là hướng đến sự hài lòng của khách hàng thông qua việc cung ứng các sản phẩm có chất lượng tốt ra thị trường kèm theo chính sách chăm sóc khách hàng đến từng đối tượng khác nhau.</p> <p>Về tổ chức kinh doanh, Công ty chủ yếu phân phối thuốc thông qua hệ thống các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, chiến lược sắp tới của Công ty sẽ thành lập các cửa hàng phân phối sản phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị phần ở mảng bán lẻ.</p>

Sơ đồ tổ chức



5. Định hướng phát triển

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019.
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất
- Tiếp tục công tác hoàn thiện việc xây dựng nhà máy mới tại khu công nghệ cao TP.HCM. Triển khai khảo sát xây dựng dây chuyền sản xuất Dịch Truyền và dây chuyền sản xuất thuốc uống thuộc nhóm Beta lactam ở giai đoạn 2.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc (MekoStem) trên khắp lãnh thổ Việt Nam.
- Liên kết với các Bệnh Viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- Tiếp tục xúc tiến dự án về đất đai tại lô đất 297/5 Lý Thường Kiệt - Quận 11 tìm kiếm đối tác tin cậy, có tiềm lực về tài chính để liên kết kinh doanh.

6. Rủi ro

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+100	1.137.125.371
VND	-100	(1.137.125.371)
Năm trước		
VND	+100	663.833.935
VND	-100	(663.833.935)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

c. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
	+ 1%	122.677.382
	-1%	(122.677.382)
Năm trước		
	+ 1%	289.772.328
	-1%	(289.772.328)

d. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu

tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 13.358.576.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.656.627.600 đồng Việt Nam).

e. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

				Quá hạn
Phải thu khách hàng	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	124.673.933.882	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	124.673.933.882	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(16.281.083.228)
Giá trị thuần	124.673.933.882	-	7.880.156.352	8.361.464.530
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	95.857.523.267	-	-	20.754.519.773
>181 ngày	12.195.517.395	-	-	20.754.519.773
Tổng cộng giá trị ghi sổ	108.053.040.662	-	-	(2.075.451.977)
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	108.053.040.662	-	-	18.679.067.796

f. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	21.835.688.085	-	21.835.688.085
Phải trả người bán	22.708.653.119	-	-	22.708.653.119
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.005.500.000	-	-	10.005.500.000
Cộng	32.714.153.119	21.835.688.085	-	54.549.841.204
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả người bán	28.948.828.175	-	-	28.948.828.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	38.948.828.175	-	-	38.948.828.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Ngành Dược Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và công nghệ nhưng với ý thức quan tâm của người dân với vấn đề sức khỏe ngày càng cao nên ngành Dược có động lực tiếp tục tăng trưởng mạnh và ổn định. Các doanh nghiệp Dược lớn đã tiến hành nâng cấp nhà máy và hứa hẹn sẽ có những bước phát triển mới cho sản phẩm nội địa, nâng cao năng lực cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu. Tuy nhiên hiện nay ngành Dược cũng còn nhiều hạn chế về hoạt động nghiên cứu phát triển thuốc mới, chiến lược *marketing* sản phẩm, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực tài chính... Ngoài ra, ngành Dược còn phải đối đầu với sự cạnh tranh gay gắt của các công ty dược phẩm lớn trên thế giới, nguyên liệu còn phụ thuộc nước ngoài và chính sách còn nhiều bất cập gây khó khăn trở ngại cho việc sản xuất kinh doanh.

Trong bối cảnh chung của ngành Dược Việt Nam, công ty Mekophar đã phải nỗ lực vượt qua các khó khăn, cán bộ nhân viên Mekophar dưới sự chỉ đạo, hỗ trợ của HĐQT nhiệm kỳ IV, sự điều hành năng động của Ban Điều Hành đã cơ bản thực hiện được những mục tiêu đã đưa ra và công ty ngày càng phát triển.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

1.1 Đặc điểm Tình hình:

a) Thuận lợi:

- Nhu cầu thiết yếu về thuốc phòng và trị bệnh cho nhân dân luôn luôn cần thiết, do đó ngành Dược vẫn có tính ổn định so với các ngành khác.
- Định hướng phát triển của Hội Đồng Quản Trị phù hợp với xu thế phát triển của ngành.
- Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc nên việc chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát của HĐQT với Ban Điều Hành rất thuận lợi và kịp thời.
- Đội ngũ cán bộ nhân viên có tư tưởng ổn định, có trình độ học vấn, tay nghề phù hợp và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của Công ty.
- Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng cao.
- Được sự quan tâm của Bộ Y Tế, Cục Quản Lý Dược, Hiệp Hội Doanh nghiệp Dược VN và các Ban Ngành, đoàn thể, các đơn vị bạn đối với việc tồn tại, phát triển của công ty Mekophar

b) Khó khăn:

- Sự cạnh tranh của ngành Dược trong cũng như ngoài nước đang diễn biến rất gay gắt, các công ty nước ngoài với tính chuyên nghiệp cao, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân phối đã chiếm ưu thế trong thị phần ngành Dược.
- Nguyên liệu sản xuất có 90% là nguyên liệu nhập khẩu, Trung Quốc lại đóng cửa nhiều nhà máy nên giá nguyên liệu tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
- Xuất khẩu thuốc bị cạnh tranh với thuốc giá rẻ sản xuất từ Ấn Độ và Trung Quốc.
- Nhà máy mới MKP BP mới xây xong, chưa sản xuất nhiều, chưa có doanh thu.

Đứng trước những khó khăn trên, Hội Đồng Quản Trị, Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên Mekophar đã quyết tâm nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành kế hoạch, gia tăng sản lượng và doanh thu sản xuất.

Tuy nhiên từ năm 2018, doanh thu sản xuất đã có hiện tượng giảm do việc đấu thầu thuốc vào các bệnh viện không thuận lợi và năm 2019 lợi nhuận cũng giảm, không đạt kế hoạch do công ty phải bù lỗ cho nhà máy mới.

1.2 Kết quả thực hiện:

a) Sản Xuất Kinh Doanh :

Nhiệm kỳ vừa qua HĐQT Mekophar đã cùng Ban Giám Đốc triển khai các giải pháp để vượt qua các khó khăn, hoàn thành các kế hoạch đã đề ra:

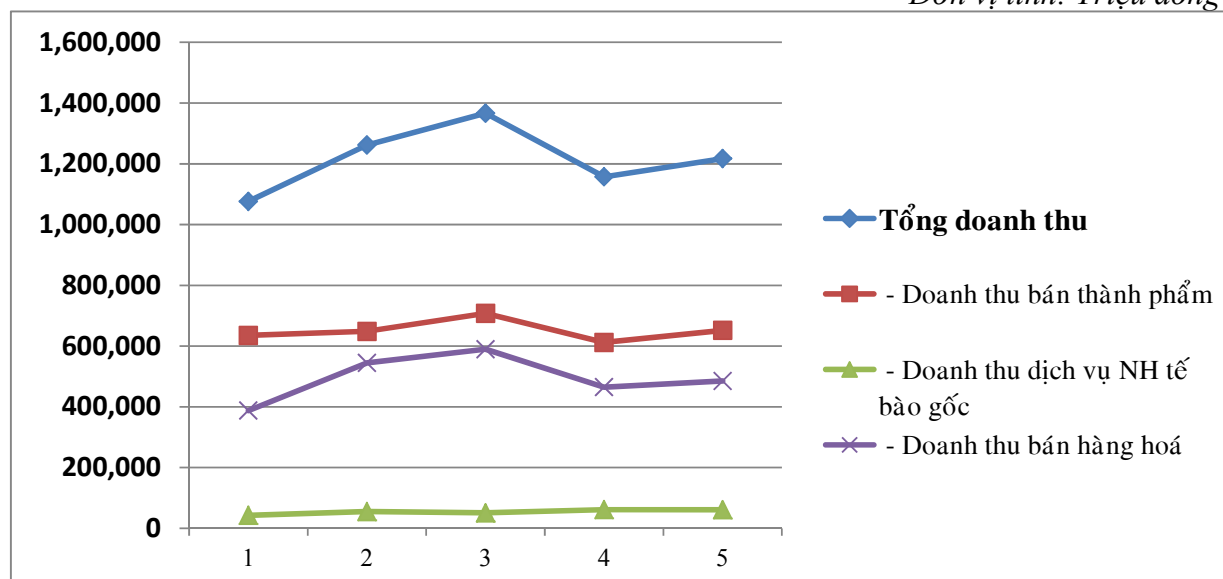
- Phát triển sản phẩm mang thương hiệu Mekophar với chất lượng vượt trội và giá cả hợp lý.
- Tập trung xây dựng nhóm sản phẩm chủ lực, giảm dần các sản phẩm có lợi nhuận thấp.
- Mở rộng thị trường trong nước.
- Phát triển sản phẩm OTC.

- Thực hiện tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, thực hiện hợp lý hóa sản xuất và ứng dụng sáng kiến cải tiến trong sản xuất.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm qua như sau:

Thực hiện từ năm 2015 đến năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019
A	B	1	2	3	4	5
1	Tổng doanh thu	1.076.372	1.261.740	1.366.680	1.157.239	1.217.200
	- Doanh thu bán thành phẩm	635.170	648.502	707.812	611.906	651.784
	- Doanh thu dịch vụ NH tế bào gốc	42.820	55.273	50.956	61.476	61.121
	- Doanh thu bán hàng hoá	387.653	544.501	589.654	465.022	485.046
	- Doanh thu bán vật tư	7.401	10.177	10.361	10.012	10.292
	- Doanh thu thuê mặt bằng	3.328	3.287	7.897	8.823	8.957
	Trong đó : - Xuất khẩu (USD)	4.238.886	3.898.843	1.849.194	1.499.580	841.664
	- Nhập khẩu (USD)	10.950.369	9.302.496	9.308.789	9.276.342	10.252.546
2	Lợi nhuận trước thuế TNDN	134.989	136.844	146.988	128.241	86.526
	Trong đó:- Lợi nhuận Mekophar	135.477	136.306	170.633	128.361	112.258
	- Lợi nhuận Mekophar BP	(488)	538	(23.645)	(120)	(25.732)
3	Thuế Thu nhập DN	34.284	32.726	38.665	27.223	21.055
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.705	104.119	108.323	101.018	65.471
5	Nộp ngân sách	65.167	69.932	63.963	66.318	65.874
6	Thu nhập bình quân	9,1	10,3	11,6	12,4	13,7
7	Vốn điều lệ	151.234	151.234	194.208	194.208	232.490
8	Cổ tức	25%	23%	20%	15%	15%
9	Sản lượng					
	1. Kháng sinh tiêm (1.000 Lọ)	3.230	2.494	2.024	1.146	1.857
	2. Dịch truyền (1.000 Chai)	3.741	3.941	6.641	7.795	8.538
	3. Thuốc viên các loại (1.000 Viên)	2.324.970	1.521.299	1.401.257	1.139.842	1.235.966
	4. Thuốc cốm các loại (1.000 Gói)	73.135	60.895	62.330	54.846	63.223
	5. Thuốc nước (1.000 Chai)	4.590	2.851	3.334	3.408	3.033
	6. Thuốc kem mỡ (1.000 Tube)	7.205	4.911	4.991	4.198	2.898
	7. Hóa dược Beta (Kg)	86.000	37.110	42.505	33.728	0
	8. Hóa dược (Kg)	12.450	10.056	10.104	0	0
10	Tổng số người	792	778	778	741	747

Doanh thu thực hiện 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019*Đơn vị tính: Triệu đồng***b) Khoa Học Công Nghệ:**

Công ty đã quan tâm đến công tác nghiên cứu mặt hàng mới theo định hướng thị trường, mang tính đặc trị chuyên khoa gắn với mô hình bệnh tật.

Mỗi năm Phòng nghiên cứu đã đưa ra thị trường nhiều mặt hàng mới, chất lượng cao, mẫu mã bao bì cải tiến, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

Số mặt hàng mới đã được cấp số đăng ký mỗi năm như sau:

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số mặt hàng	16	7	16	20	9

Ngoài ra, bộ phận nghiên cứu còn thực hiện các nghiên cứu khác như:

- Nâng cao tuổi thọ sản phẩm.
- Cải tiến công thức, nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Triển khai có hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

c) Tình hình hoạt động của ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem:**c.1 Doanh Thu :**

Năm	Thực hiện đạt so kế hoạch (%)
2015	260%
2016	136%
2017	95%
2018	105%
2019	105%

Chỉ có năm 2017 không đạt kế hoạch về doanh thu , các năm khác đều vượt kế hoạch đặt ra.

c.2. Hoạt động ngân hàng MKS:

Năm 2015:

- ❖ Hoàn tất dự án vào khu Công nghệ Cao Quận 9
- ❖ Vào tháng 8 năm 2015, ngân hàng đã chuyển mẫu tế bào gốc máu dây rốn ra viện nhi TW để ghép cho bệnh nhi Luyện Nhật Minh (mẫu của người em ghép cho người anh) và ca ghép đã thành công.

Năm 2016:

- ❖ Xây dựng phòng quản lý chất lượng.
- ❖ Hoàn tất hồ sơ gia nhập Hiệp Hội Quốc Tế AABB (American Association of Blood Banks).
- ❖ Hoàn tất việc tự đánh giá theo yêu cầu của AABB
- ❖ Ký hợp tác với đối tác Nhật Bản để kết hợp với BV An Sinh tiến hành đề tài điều trị bệnh suy gan thận và tiểu đường.
- ❖ Thực hiện 1 **đề tài cấp cơ sở** “xác định thành phần cytokine trong dịch chiết mô dây rốn, các dịch nuôi tế bào gốc và huyết tương giàu tiểu cầu của máu dây rốn trẻ em” nghiệm thu trong tháng 2/2017.

Năm 2017:

- Hoàn thành bản tự đánh giá lần 2 và các tài liệu, hồ sơ để gửi AABB vào tháng 10/2017
- Triển khai thêm việc hợp tác với các Bệnh viện nâng tổng số Bệnh viện hiện MKS hợp tác là 83 bệnh viện và là đơn vị duy nhất trong nước thu thập thập tại các tỉnh ngoài thành phố HCM và Hà Nội.
- Nghiệm thu cơ sở mới tại khu CNC Quận 9
- **Nghiệm thu đề tài cấp cơ sở** “xác định thành phần cytokine trong dịch chiết mô dây rốn, các dịch nuôi tế bào gốc và huyết tương giàu tiểu cầu của máu dây rốn trẻ em”

Năm 2018:

- Được AABB chấp thuận bản tự đánh giá và AABB cũng chấp thuận việc đến đánh giá trực tiếp sau khi MKS đã hoàn thiện việc di dời lên khu CNC.
- Nghiên cứu khoa học đã kết hợp cùng BV An Sinh triển khai đề tài “**sử dụng PRP điều trị thiếu sản nội mạc tử cung**”.
- Hoàn thành “Bộ KIT thu thập và vận chuyển Mẫu” và tổ chức thành công “Hội nghị thu thập mẫu” cho 23 bệnh viện với 56 đại biểu tham dự.
- Lập kế hoạch di dời MKS lên khu CNC

Năm 2019:

- Hoàn thành việc di dời và chính thức hoạt động tại Quận 9 từ tháng 8/2019.
- Đón tiếp AABB trong tháng 9/2019 (từ 18- 20/09/2019): AABB có những đánh giá khá tốt về mặt chất lượng đối với MKS tuy nhiên cũng cần phải khắc phục 1 số điểm chủ yếu là các thiết bị bảo quản vật tư, hóa chất sinh phẩm, viêt kiểm soát nhiệt độ, độ ẩm, thẩm định
- Hoàn thành và gửi báo cáo khắc phục sau đánh giá của AABB đúng hạn (21/10/2019).

- Báo cáo Cục khám chữa bệnh Bộ Y tế việc di dời cơ sở sản xuất lên khu CNC Quận 9 và xin được thẩm định lại.
- Duy trì tốt việc kiểm soát vô trùng trong phòng thí nghiệm (khu vực nghiên cứu và xử lý mẫu).
- Duy trì tốt tỷ lệ mẫu nhiễm sau xử lý không quá 0,1%: Tỷ lệ thu hồi tế bào sau xử lý (TNC) >85%: đạt tỷ lệ 98% trên tổng số mẫu.
- Hoàn tất việc cung cấp 131 mẫu PRP tự thân cho đề tài NC “dùng PRP tự thân trong điều trị sản phụ thiếu sản nội mạc tử cung”: (giai đoạn 1: 07 mẫu và giai đoạn 2: 124 mẫu) trong đó có 01 ca trong đề tài em bé đã sinh khỏe mạnh. Tiến hành nghiệm thu đề tài vào tháng 3/2020.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi nào liên quan đến bộ phận quản lý, điều hành. Điều này giúp cho hoạt động quản trị của Ban điều hành luôn ổn định qua các năm. Chi tiết thời gian bổ nhiệm của các cán bộ quản lý, điều hành của Công ty như sau:

2.1 Ban điều hành

➤ Danh sách ban điều hành và tỷ lệ sở hữu:

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí bổ nhiệm	Số cổ phần sở hữu
1	Bà Huỳnh Thị Lan	1951	Tổng Giám đốc	2.100.765
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	1951	Phó Tổng Giám đốc	697.516
3	Ông Lê Anh Phương	1960	Phó Tổng Giám đốc	369.594
4	Bà Phan Thị Lan Hương	1977	Phó Tổng Giám đốc	1.633.293

➤ Sơ lược lý lịch của các thành viên trong Ban điều hành:

Bà Huỳnh Thị Lan:

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Bà Lan bắt đầu làm việc tại MKP từ năm 1975 với vị trí khi đó là nhân viên Phụ trách kỹ thuật Phân xưởng Tiêm - Truyền tại Xí nghiệp Dược phẩm TW 24. Với thời gian làm việc gần 40 năm, trên cương vị Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc, bà đã có những đóng góp lớn trong việc định hướng phát triển Công ty trở thành một trong những doanh nghiệp dược phẩm vững mạnh như hiện nay.

Bà Đặng Thị Kim Lan:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Tham gia vào Công ty từ năm năm 1980, bà Lan đã là gắn bó với Công ty hầu như từ những ngày đầu. Hiện nay bà là một trong những Phó Tổng Giám đốc chuyên trách tham gia giúp việc cho Tổng Giám đốc về sản xuất. Với chuyên ngành là dược sỹ, bà có kiến thức rất chuyên sâu về ngành dược và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

Ông Lê Anh Phương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Ông Phương tham gia làm việc tại Công ty với vị trí ban đầu là quản đốc phân xưởng cơ điện từ năm 1984. Hơn 30 năm làm việc, ông đã tham gia điều hành và hoàn thành tốt các công việc chuyên trách do Tổng Giám đốc giao.

Bà Phan Thị Lan Hương:

Chức danh: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Hương là Phó Tổng Giám đốc chuyên trách về kế hoạch kinh doanh của công ty. Bà Hương làm việc tại phòng Kế hoạch Kinh doanh từ năm 2005, Với chuyên ngành là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, bà có kiến thức chuyên sâu để đưa ra Kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp thực tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh cao cho công ty và đã có những đóng góp nhất định trong công tác quản lý điều hành của Công ty.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

a. Số lượng CB.CNVLĐ:

Số lượng CBCNV tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 747 người, trong đó:

Phân loại theo trình độ	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Đại học, trên Đại học	245	33
Cao Đẳng, Trung cấp	199	26
Phổ thông	303	41
Cộng	747	100

- Số lượng CBCNV năm 2019 đã giảm 5,7% so với 2015.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm túc các chế độ chính sách đối với người lao động.
- Lương bình quân /tháng năm 2019 đã tăng 50,5% so với năm 2015.

b. Chính sách đối với người lao động:

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 9h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h đối với các bộ phận văn phòng. Đối với cán bộ sản xuất, Công ty đang tổ chức sản xuất theo ca, với nhịp độ sản xuất 02 ca/ngày. Đối với các bộ phận đặc thù nhịp độ 03 ca/ngày.

Khi có yêu cầu đột xuất về tiến độ sản xuất, kinh doanh các nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ. Công ty đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và có đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản được bảo đảm theo đúng quy định của Bộ luật lao động.

Điều kiện làm việc:

Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Nhà ăn khang trang, thoáng mát, sạch sẽ, đảm bảo về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Tất cả cán bộ công nhân viên đều được Công ty đãi một suất ăn mỗi ngày, ngoài ra đối với cán bộ sản xuất trực tiếp còn được hưởng chế độ trợ cấp độc hại.

Chính sách tuyển dụng, đào tạo:

Công ty chú trọng đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là kỹ năng về GMP và PIC/S, kỹ năng về quản lý đối với cán bộ quản lý, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công nhân, nhân viên tại nhà máy sản xuất. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về GMP, về chuyên môn, nghiệp vụ, nội quy lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy, trách nhiệm quyền hạn được giao.

Đào tạo hàng năm: Căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, hàng năm Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện nội bộ hoặc kết hợp với các tổ chức chuyên nghiệp để huấn luyện. Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo. Những cán bộ công nhân viên cử đi học được Công ty hỗ trợ chi phí học tập và tạo điều kiện về thời gian.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi và bảo hiểm cho người lao động:

Công ty có chế độ lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề và bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật. Nhằm khuyến khích động viên mức độ đóng góp của cán bộ công nhân viên trong Công ty, góp phần tăng năng suất và chất lượng hoàn thành công việc, Công ty đưa ra chính sách thưởng theo bình bầu ABC. Ngoài ra, tùy vào hiệu quả kinh doanh, Công ty xét thưởng thêm cho các cán bộ, tập thể nhân viên có nhiều đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bằng cách cộng thưởng thêm từ 1 tháng đến 4 tháng lương vào cuối mỗi năm. Hội đồng khen thưởng sẽ xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện năng suất lao động, tiết kiệm, sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, về phương pháp tổ chức sản xuất.

Công ty thực hiện các chế độ cho người lao động theo Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức đi nghỉ mát trong và ngoài nước, duy trì phong trào Văn - Thể - Mỹ. Công đoàn cơ sở Công ty được trao tặng cờ khen tặng của Công đoàn y tế Việt Nam công nhận là Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc nhất trong nhiều năm liền.

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN:

a) Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại địa điểm Quận 11:

Công ty đã đầu tư xây dựng nâng cấp nhà xưởng, hệ thống xử lý nước, hệ thống xử lý khí dùng cho sản xuất theo tiêu chuẩn GMP-WHO, hệ thống xử lý nước thải, khí thải để đạt tiêu chuẩn quốc gia, năm 2015 đã có 11 dây chuyền sản xuất được xét công nhận đạt tiêu chuẩn GMP- WHO.

Mỗi năm Công ty đều tiếp tục đầu tư mua thêm trang thiết bị, máy móc cho các dây chuyền sản xuất và công tác Kiểm Tra Chất Lượng.

Tổng số tiền đã đầu tư trong các năm:

ĐVT: Triệu đồng

Các năm	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số tiền đã đầu tư	1.133	8.976	3.588	4.588	11.018

b) Dự án nhà máy mới MKP BP tại khu công nghệ cao Quận 9:

- Hoàn thành thủ tục cấp phép xây dựng giai đoạn I và chuẩn bị mặt bằng xây dựng, thiết kế từ tháng 3/2015 đến tháng 07/2016.
- Khởi công xây dựng giai đoạn 1 từ tháng 8/2016 đến tháng 12/2017.
- Lắp đặt, kiểm tra chạy thử máy móc thiết bị từ tháng 06/2017 đến tháng 12/2018.
- Lập hồ sơ xin chứng nhận nhà máy đạt tiêu chuẩn PIC/S từ tháng 07/2018 đến tháng 08/2019.
- Đưa công trình giai đoạn 1 vào hoạt động sản xuất thử bắt đầu tháng 09/2019.
- Tổng vốn đầu tư là 900 tỷ đồng.

Hiện nay nhà máy mới Mekophar BP đã hoàn thành, được Cục Quản Lý Dược công nhận đạt GMP WHO ngày 5/10/2018 và đã được cơ quan PMDA Nhật công nhận đạt Japan GMP ngày 4/10/2019, đã xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang Nhật ngày 15/01/2020.

c) Dự án 192 Pasteur:

Đối với dự án tại khu đất số 192 Pasteur: Công ty đã tìm được đối tác là Công ty TNHH TM Mại Dịch Vụ Du Lịch ORCHIDS, đã xin được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng khách sạn ORCHIDS, Mekophar đã góp 15% tổng vốn đầu tư.

Khách Sạn đã hoàn thành và hoạt động khá tốt từ năm 2019.

d) Dự án 620 Kinh Dương Vương:

Mặt bằng này không được dùng cho sản xuất tiếp nên chúng ta đã tìm được đối tác là công ty Happy House. Đối tác này có ý định hợp tác với MKP làm dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp và cán bộ nhân viên MKP. Dự án có 800 căn hộ và MKP có đề nghị 200 căn hộ dành cho cán bộ nhân viên MKP.

Đối tác đã nộp hồ sơ xin duyệt dự án nhưng trong tình hình này việc xét duyệt dự án rất khó khăn và đến nay vẫn chưa có trả lời phê duyệt từ Ủy Ban.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	Thực hiện 2018	% thực hiện so với	
					Kế hoạch 2019	Thực hiện 2018
1- Tổng tài sản	Tr. đồng		1.464.865	1.273.976		
2- Doanh thu	Tr. đồng	1.300.000	1.217.199	1.157.239	93,6%	105,2%
3- Lợi nhuận từ HĐKD	Tr. đồng		84.011	128.244		
4- Lợi nhuận khác	Tr. đồng		2.514	6.515		
5- Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	110.000	86.526	134.759	78,66%	67,47%
6- Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng		65.470	107.536		
7- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%		15%	15%		

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo Báo cáo tài chính hợp nhất)

Stt	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1/-	Khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	7,33	5,03
	- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	4,88	2,89
2/-	Cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	14%	14%
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng Tài sản	%	86%	86%
3/-	Năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	3,95	4,04
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,83	0,91
4/-	Khả năng sinh lời			
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh số thuần	%	5,38%	9,29%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	5,18%	9,85%
	- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	4,47%	8,44%
	- Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	6,90%	11,08%
5/-	Chỉ tiêu khác			
	- Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	đồng	2.974	5.032
	- Giá trị sổ sách	đồng/cp	54.477	56.636

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:**a. Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 23.249.000 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyên nhượng tự do: 23.249.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần quỹ: 277.646 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 22.971.354 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ đông	Tổng cộng	
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Vốn điều lệ	736	232.490	100
1. Theo tỷ lệ sở hữu			
- Cổ đông lớn (sở hữu 5% trở lên)	5	139.255	59,90
- Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%)	731	93.235	40,10

2. Theo loại hình sở hữu			
- Cổ đông tổ chức	48	113.026	48,62
- Cổ đông cá nhân	688	119.464	51,38
3. Theo trong và ngoài nước			
- Cổ đông trong nước	703	196.556	84,55
- Cổ đông nước ngoài	33	35.934	15,45
4. Theo nhà nước và tư nhân			
- Cổ đông nhà nước	1	42.340	18,21
- Cổ đông khác	735	190.150	81,79

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tại thời điểm 31/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 232.490.000.000 đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019:

a) Đặc điểm tình hình:

Tình hình sản xuất kinh doanh:

Tình hình sản xuất kinh doanh không thuận lợi do:

- Ngành Dược Việt Nam gặp khó khăn do nguyên liệu sản xuất có 90% là nguyên liệu nhập khẩu, Trung Quốc lại đóng cửa nhiều nhà máy nên giá nguyên liệu tăng cao, ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.
- Giá thầu thuốc quá thấp nên công ty không thể trúng thầu thuốc vào các bệnh viện.
- Một số mặt hàng truyền thống trúng thầu vào các bệnh viện thì không đủ cung cấp cho thị trường vì công suất thiết bị còn thấp.

Tình hình xuất khẩu:

- Khách hàng Nigeria là khách hàng lớn của MKP từ nhiều năm nay đã giảm mạnh sức mua do vấn đề cạnh tranh thuốc từ Trung Quốc và Ấn Độ.
- Các khách hàng truyền thống như Congo, Moldova, Papua New Guinea, Mongolia, Bulgaria, Tajikistan, Belarus, Cambodia thì sản lượng xuất khẩu ổn định nhưng không nhiều.

b) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019		Thực hiện 2018	Tỉ lệ so KH	Tỉ lệ so cùng kỳ 2018
		Kế hoạch	Thực hiện			
Doanh thu	Triệu đồng	1.300.000	1.217.199	1.157.239	93,6%	105,2%
Kim ngạch XK	1.000 USD	2.000	841,664	1.499,580	42,1%	56,1%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000	65.874	66.318	109,7%	99,3%
Lãi thực hiện	Triệu đồng	110.000	86.526	128.241	78,66%	67,47%

c) Công tác khoa học công nghệ:

- **Nghiên Cứu Mặt Hàng Mới:**

Phòng Nghiên cứu phát triển đã tập trung nghiên cứu các mặt hàng mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Nghiên cứu khoa học:

- + Thuốc tân dược: 52. Trong đó:
 - Viên nén: 12
 - Viên nén bao phim: 26
 - Thuốc bột pha hỗn dịch uống: 4
 - Viên nang cứng: 6
 - Siro uống: 1
 - Hỗn dịch uống: 1
 - Viên nén phân tán: 1
 - Viên nén nổi: 1
- + Thực Phẩm Bảo Vệ Sức Khoẻ: 3

Sản phẩm mới:

- + Đã gửi hồ sơ đăng ký: 12
- + Đã có số đăng ký: 09

• **Triển Khai Áp Dụng GMP, GLP, GSP:**

Năm 2019 công ty tiếp tục thực hiện tốt các qui định của GMP WHO trong sản xuất kinh doanh.

Ngày 8/01/2020 Đoàn Thanh Tra của Cục Quản Lý Dược đã đến đánh giá và công nhận đạt chuẩn việc duy trì GMP WHO.

d) Công tác phát triển thị trường:

Thị trường trong nước:

- Do công tác đấu thầu không thuận lợi nên thị trường trong nước năm nay không được phát triển tốt.
- Công ty tiếp tục phát triển đội ngũ Trình Dược Viên để cung ứng thuốc đến các Bệnh Viện và Nhà Thuốc tư nhân.

Thị trường ngoài nước:

- Các khách hàng truyền thống ổn định như Congo, Moldova, Papua New Guinea, Mongolia, Bulgaria, Tajikistan, Cambodia, thị trường Nigeria giảm nhiều.
- Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm: Thuốc kháng sinh, thuốc trị sốt rét, các loại vitamin, giảm đau, hạ sốt

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÀ MÁY MỚI (CÔNG TY TNHH MEKOPHAR):

Nhà máy mới đã hoàn thành, được Cục Quản Lý Dược xét công nhận GMP WHO ngày 5/10/2018 và đã được cơ quan PMDA Nhật xét công nhận JAPAN GMP ngày 4/10/2019, đã xuất khẩu lô hàng đầu tiên sang Nhật ngày 15/01/2020.

3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG TẾ BÀO GỐC MEKOSTEM:

- Doanh thu thực hiện đạt 106% kế hoạch.
- Nghiên cứu khoa học: đã kết hợp cùng Bệnh Viện An Sinh triển khai đề tài “sử dụng PRP điều trị thiếu sản nội mạc tử cung”

- Hoàn thành “Bộ KIT thu thập và vận chuyển Mẫu” đáp ứng yêu cầu vận chuyển mẫu bằng đường hàng không.
- Củng cố Chi nhánh Hà Nội về mặt nhân sự để tăng cường hiệu quả làm việc và tăng doanh thu.
- Hiệp Hội AABB (American Association of Blood Banks) đã đến đánh giá trực tiếp sau khi Ngân hàng tế bào gốc MekoStem đã hoàn thiện việc di dời lên khu Công Nghệ Cao – Quận 9.

Kết quả là MKS cần phải hoàn thiện một số hồ sơ, quy trình và báo cáo lại cho AABB, tháng 5/2020, hiệp hội AABB sẽ trở lại MKS đánh giá tiếp tục.

4. PHƯƠNG HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2020:

a) Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
Doanh thu	Triệu đồng	1.250.000
Kim ngạch XK	1.000 USD	1.500
Nộp ngân sách	Triệu đồng	60.000
Lãi thực hiện (trước thuế)	Triệu đồng	80.000
Tỉ lệ cổ tức		20%
<i>Trong đó: + Chi bằng tiền mặt</i>		<i>10%</i>
<i>+ Chi bằng cổ phiếu</i>		<i>10%</i>

b) Công tác đầu tư phát triển:

- Nhận chuyển giao công nghệ từ Nhật
- Thực hiện sản xuất và xuất khẩu thành phẩm sang Nhật.
- Mua thêm máy móc thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất của các mặt hàng mới nhận chuyển giao từ đối tác.
- Triển khai các mặt hàng MKP đã có số đăng ký tại nhà máy mới để có thể đấu thầu nhóm II.

c) Công tác Khoa Học Công Nghệ:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phát triển các sản phẩm theo xu hướng chung của bệnh và phương hướng trị liệu của thế giới trong đó chú trọng phát triển các sản phẩm đông dược có hiệu quả hỗ trợ điều trị cao và nguồn gốc nguyên liệu uy tín từ Pháp, Thụy Sĩ...
- Chú trọng phát triển các dạng bào chế viên tan trong miệng, viên rã nhanh, dung dịch tiêm truyền cho các nhóm điều trị như: chống loãng xương liều thấp, trầm cảm thể hệ mới, tim mạch dạng phối hợp, kháng lao kháng thuốc, các bệnh suy thận....
- Triển khai sản xuất và kinh doanh hiệu quả các mặt hàng mới đã có số đăng ký.

d) Công tác tài chính kế toán:

- Đảm bảo tính minh bạch, công khai tài chính và thực hiện tốt các chính sách thuế của nhà nước.
- Triển khai ứng dụng phần mềm kế toán mới.

- Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ đối với các chi nhánh của công ty.
- Phân tích giá thành, định mức việc sử dụng nguyên vật liệu để có giá sản phẩm hợp lý, tăng tính cạnh tranh.

e) Công tác phát triển Thị trường:

- Công ty mở rộng kênh bán hàng OTC, tiếp tục phát triển việc liên kết với các công ty tư nhân, các chuỗi nhà thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh để tăng thị trường nội địa.
- Cố gắng củng cố các thị trường khách hàng lâu năm, tạo thêm điều kiện cho khách hàng, tăng cường số đăng ký ở thị trường nước ngoài. Tiếp tục chào giá và gửi mẫu sản phẩm đi các nước để gia tăng thị trường xuất khẩu.
- Phát triển mặt hàng Đông Dược, Thực Phẩm bảo vệ sức khoẻ.
- Tìm thêm đối tác nước ngoài để hợp tác sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng công nghệ cao tại nhà máy mới.

f) Ngân hàng tế bào gốc MekoStem:

- Phần đầu doanh thu năm 2020 đạt kế hoạch.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem.
- Nghiên Cứu Phát Triển: cố gắng đẩy mạnh việc hợp tác, chuyển giao công nghệ góp phần tạo sản phẩm, tạo doanh thu cho MKS.
- Tiếp tục đưa ra những ứng dụng mới và liên kết chặt chẽ với BV An Sinh.
- Trở thành thành viên chính thức của AABB.

Kết thúc năm 2019, mặc dù đã gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng công ty đã đạt được những thành tích đáng kể.

Năm 2020 sẽ có nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hơn năm 2019, Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc và toàn thể cán bộ nhân viên sẽ tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, nỗ lực vượt mọi trở ngại để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Thành viên Hội Đồng Quản Trị:

Năm 2019, Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar hoạt động theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ công ty, đáp ứng tốt quy định của Nhà nước về quản trị công ty đại chúng.

Số thành viên HĐQT là 07 (bảy) thành viên

Hoạt động của Hội Đồng Quản Trị năm 2019:

HĐQT Mekophar duy trì việc họp định kỳ hàng quý nhằm tổng kết, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh mỗi quý, trao đổi các vấn đề và định hướng kế hoạch cho quý sau, đồng thời đưa ra các quyết định kịp thời để quản trị công ty.

Trong năm 2019, HĐQT đã tiến hành 04 (bốn) phiên họp định kỳ bằng hình thức trực tiếp. Việc tổ chức các phiên họp của HĐQT đảm bảo được thực hiện theo đúng quy định

tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT đã nghiêm túc tham dự các cuộc họp và biểu quyết, cụ thể như sau:

Số TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch HĐQT	04	100%	
2	Bà Đặng Thị Kim Lan	Thành viên HĐQT	04	100%	
3	Ông Lê Anh Phương	Thành viên HĐQT	04	100%	
4	Bà Phan Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	03	75%	Công tác các tỉnh
5	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Thành viên HĐQT	04	100%	
6	Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT	03	75%	Tham dự Đại Hội Đồng cổ đông TDVN-CTCP
7	Ông Satoshi Kawamura	Thành viên HĐQT	04	100%	

Các nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị đã được ban hành trong năm 2019:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	02/NQ-HĐQT	29/03/2019	<p>1. Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của MKP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu: 1.157 tỷ đồng - Tổng lợi nhuận trước thuế : 128 tỷ đồng - Lợi nhuận sau thuế : 101 tỷ đồng - Tỷ lệ cổ tức : 15% <p>Thống nhất kế hoạch năm 2019 như sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng doanh thu: 1.300 tỷ đồng - Tổng lợi nhuận trước thuế : 110 tỷ đồng - Lợi nhuận sau thuế : 80 tỷ đồng - Tỷ lệ cổ tức : 15% <p>2. Thông qua báo cáo hoạt động HĐQT năm 2018.</p> <p>3. Thông qua báo cáo kết quả tài chính năm 2018 và tờ trình phân phối lợi nhuận, phân chia cổ tức năm 2018.</p> <p>4. Thông qua tờ trình sửa đổi điều lệ .</p> <p>5. Thông qua tờ trình về dự án xây dựng khu đất 620 Kinh Dương Vương.</p> <p>Tên Dự án: DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI, NHÀ Ở CHO CÁN BỘ NHÂN VIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA – DƯỢC PHẨM MEKOPHAR</p> <p>Địa điểm đầu tư: 620 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.</p>

		<p>Đơn vị tham gia hợp tác đầu tư:</p> <p>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Happy House.</p> <p>Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công Ty Dự Án là 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng), trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mekophar sẽ góp: 30% vốn điều lệ. - Happy House sẽ góp: 70% vốn điều lệ. <p>6. Thông qua tờ trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn một Công Ty Kiểm Toán kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 từ các Công Ty Kiểm Toán sau: <ol style="list-style-type: none"> a) Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (AISC). b) Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. c) Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. - Cơ cấu tổ chức Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc. - Kinh phí hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát là 0,30% trên toàn bộ doanh thu thuần về sản xuất. - Khen thưởng Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành và Ban Kiểm Soát với mức thưởng là 5% trên lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2019. <p>7. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh MKP thực hiện đến tháng 2/2019</p> <p>8. Thông qua báo cáo về tình hình hoạt động của MKP BP trong quý I</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề nghị Ban điều hành NPP và MKP BP phải khắc phục khó khăn để tiến độ công việc theo đúng kế hoạch, sớm đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất. <p>9. Thông qua báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tổng số cổ phần đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu: 3.828.633 cổ phiếu. + Tổng số cổ phần đã được phân phối, đăng ký mua và nộp tiền của cổ đông hiện hữu: 2.777.808 cổ phiếu. + Số lượng cổ phần còn lại chưa phân phối do cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền: 1.050.825 cổ phiếu. <p><u>Phương án xử lý cổ phiếu</u> chưa phân phối hết của cổ đông hiện hữu theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho HĐQT tại Nghị quyết số 28/HĐQT ngày 14/04/2018.</p> <p><u>Đối tượng được mua cổ phần:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là các cá nhân, tổ chức có khả năng tài chính. - Có khả năng đóng góp vào hoạt động kinh doanh của
--	--	---

			<p>Công ty.</p> <p>10. Thông qua việc tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019.</p> <p>11. Thông qua việc tăng vốn điều lệ cho MKP BP để vốn đạt 900 tỷ vnd.</p>																				
02	03/NQ-HĐQT	26/04/2019	<p>1. Thông qua chương trình Đại Hội Đồng Cổ Đông.</p> <p>2. Thông qua danh sách Chủ Tịch Đoàn, Thư Ký Đoàn, Ban Kiểm Phiếu.</p> <p>3. Thông qua Tờ trình báo cáo kết quả phát hành từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và thay đổi kế hoạch sử dụng tiền thu được.</p> <p><u>Báo cáo kết quả phát hành cho Cổ đông hiện hữu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 153.127.480.000 đồng. - Tổng chi phí phát hành: 150.000.000 đồng. - Tổng thu ròng từ đợt chào bán: 152.977.480.000 đồng <p><u>Điều chỉnh kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán:</u></p> <p>Kế hoạch sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán được điều chỉnh như sau: <i>Đơn vị tính: tỷ đồng</i></p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Nội dung</th> <th>Năm 2018</th> <th>Năm 2019</th> <th>Tổng cộng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Đầu tư xây dựng</td> <td>0</td> <td>0</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Mua máy móc, thiết bị</td> <td>0</td> <td>153</td> <td>153</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Tổng cộng</td> <td>0</td> <td>153</td> <td>153</td> </tr> </tbody> </table> <p>Lý do: Hạng mục đầu tư xây dựng được điều chỉnh sang năm 2020 do hiện nay Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các hồ sơ, tài liệu xin cấp giấy phép xây dựng giai đoạn 2 với Sở Xây dựng Tp.HCM, trong khi Công ty đang cần nguồn tiền để đặt cọc mua máy móc thiết bị cho nhà cung cấp để nhà cung cấp tiến hành chế tạo máy móc theo đơn đặt hàng.</p> <p>4. Thông qua báo cáo của Ban Kiểm Soát.</p> <p>5. Thông qua báo cáo kết quả tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.</p> <p>Tờ Trình phương án phân phối lợi nhuận và phân chia cổ tức năm 2018. Lợi nhuận được phân phối như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi trả Cổ tức 15%/cổ phần: (chiếm tỷ lệ 28,8%) - Quỹ Đầu Tư phát Triển: (chiếm tỷ lệ 41,2%) - Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: (chiếm tỷ lệ 10,0%) - Lợi nhuận chưa phân phối: (chiếm tỷ lệ 20,0%) 	STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng	1	Đầu tư xây dựng	0	0	0	2	Mua máy móc, thiết bị	0	153	153		Tổng cộng	0	153	153
STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Tổng cộng																			
1	Đầu tư xây dựng	0	0	0																			
2	Mua máy móc, thiết bị	0	153	153																			
	Tổng cộng	0	153	153																			

			6. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh MKP thực hiện đến tháng 3/2019.
3	04/NQ-HĐQT	28/06/2019	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 5 tháng đầu năm 2019 của công ty Mekophar. 2. Thông qua báo cáo hoạt động của công ty TNHH Mekophar. 3. Thông qua báo cáo hoạt động ngân hàng tế bào gốc MekoStem. 4. Thông qua kế hoạch cải tạo nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc để tăng 50% công suất dây chuyền sản xuất Dịch Truyền ở địa điểm hiện tại với kinh phí dự kiến tối đa là: 18.000.000.000 VNĐ (mười tám tỷ đồng).
4	05/NQ-HĐQT	28/06/2019	Thông qua việc đăng ký chuyển 740.000 cổ phiếu từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng.
5	06/NQ-HĐQT	28/06/2019	Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư Công Ty TNHH MEKOPHAR.
6	07/NQ-HĐQT	28/06/2019	Thông qua việc đăng ký chuyển 3.557.400 cổ phiếu từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng.
7	08/NQ-HĐQT	24/10/2019	<p>Thông qua báo cáo sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019 của MEKOPHAR</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua dự kiến thực hiện năm 2019 và kế hoạch năm 2020 của MEKOPHAR. - Thông qua báo cáo tình hình hoạt động của MEKOPHAR BP (Quý III). - Báo cáo tình hình hoạt động của Ngân Hàng Tế Bào Gốc MekoStem (Quý III). - Thông qua các hạn mức tín dụng, bảo lãnh, mở L/C tại các Ngân hàng như sau: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Ngân hàng Đầu Tư Phát triển (BIDV) là 160 tỷ đồng ✓ Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh 7 (Vietinbank) là 250 tỷ đồng. - Thông qua việc mua Bảo hiểm cháy nổ của toàn bộ tài sản tại công ty TNHH Mekophar (MKP BP) dự kiến khoảng trên 800.000.000 đồng/năm. - Thông qua việc di dời ngân hàng tế bào gốc MekoStem đến Khu Công Nghệ Cao TP. Hồ Chí Minh (Quận 9) và đổi tên ngân hàng tế bào gốc MekoStem thành Trung Tâm Nghiên Cứu Lưu Giữ và Ứng Dụng Tế Bào Gốc MekoStem.

Các Biên bản và Nghị quyết của HĐQT đều dựa trên sự trao đổi, thống nhất cao của các thành viên, trên cơ sở lợi ích cao nhất của cổ đông cũng như các bên liên quan.

Hội Đồng Quản Trị đã tập trung chỉ đạo, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám Đốc để thực hiện tốt nhiệm vụ mà Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019 đã giao.

2. CÔNG TÁC GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH:

HĐQT đã giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông và các Nghị quyết HĐQT ban hành trong năm 2019 của Ban Điều hành thông qua các tình hình hoạt động như sau:

a) Hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2019 thị trường ngành Dược lại cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là việc đầu thầu thuốc vào Bệnh viện đã khiến công ty gặp phải không ít khó khăn, trở ngại nên chỉ tiêu Doanh Thu không hoàn thành.

Ban Tổng Giám Đốc và tập thể CBNV công ty Mekophar đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, đảm bảo quyền lợi cổ đông, tạo việc làm ổn định và thu nhập ngày càng nâng cao cho người lao động.

Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar đã cố gắng nhiều để hoàn thành nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019 nhưng do bù lỗ cho nhà máy mới chỉ tiêu lợi nhuận không hoàn thành, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2019		Tỉ lệ so KH
		Kế hoạch	Thực hiện	
Tổng doanh thu thuần	Triệu đồng	1.300.000	1.217.200	93,63%
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	110.000	86.526	78,66%
Cổ tức	%	15%	15%	100%

b) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông:

Hội Đồng Quản Trị đã cùng Ban Tổng Giám Đốc triển khai các giải pháp hoạt động như sau:

- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019. Tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng với các lãnh đạo các Phòng Ban, Phân Xưởng để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hàng tháng và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp.
- Tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên vào ngày 24/05/2019 thành công tốt đẹp. Đã thực hiện việc sửa đổi điều lệ và ban hành ngày 24/05/2019.
- Thực hiện xong chi trả cổ tức năm 2018 theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
- Hội Đồng Quản Trị đã chỉ đạo và đôn đốc, giám sát việc chuẩn bị hồ sơ và tiếp đón các đoàn thanh tra:
 - ✓ Đoàn thanh tra của Cục Quản Lý Dược đánh giá nhà máy Q.9 đã đạt GMP WHO (ngày 5/10/2018).

- ✓ Đoàn thanh tra PMDA của Nhật (Pharmaceutical and Medical Devices Agency) thanh tra nhà máy mới Q.9 và nhà máy đã được xét công nhận đạt chuẩn JAPAN GMP ngày 4/10 /2019. Ngày 15/01/2020 lô hàng đầu tiên đã được xuất khẩu sang Nhật.
- ✓ Vào quý IV năm 2019: Ngân Hàng Tế Bào Gốc cũng đã tiếp đón đoàn thanh tra AABB để được đánh giá. Kết quả là MKS được đánh giá tốt và cần phải hoàn thiện một số hồ sơ, quy trình và báo cáo lại cho AABB, tháng 5/2020, hiệp hội AABB sẽ trở lại MKS đánh giá tiếp tục.
- ✓ Đoàn thanh tra của Cục Quản Lý Dược đánh giá nhà máy Q11 đã duy trì đáp ứng GMP WHO.
- Về dự án xây dựng: Giai đoạn 2 ở khu công nghệ cao đang trong giai đoạn xin giấy phép và đồng thời tìm đối tác cung cấp thiết bị phù hợp.

c) Tình Hình Đầu Tư Tài Chính:

- **Đầu tư vào công ty con:**
 - Công ty TNHH Mekophar: 900.000.000.000 đồng
- **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**
 - Công ty TNHH Bệnh viện TNDK An Sinh: 18.518.960.000 đồng
 - Công ty TNHH Orchids: 5.550.000.000 đồng
- **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**
 - Đầu tư chứng khoán kinh doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Trị giá (VNĐ)
1	Công Ty CP DPTW VIDIPHAR	4.070.000.000
2	Công Ty CP DP OPC	241.461.100
3	CTy CP Bao Bi Dược	6.635.250.000
	Tổng Cộng	10.946.711.100

Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư năm 2019 là: 12.275.024.500 đồng

3. BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019:

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar, Hội Đồng Quản Trị báo cáo chi phí hoạt động của HĐQT Công Ty như sau:

- Tổng doanh thu sản xuất chính: 651.783.539.431 đồng
- Chi phí được trích (0,3%/ Doanh thu): 1.955.350.618 đồng
- Số thực chi: 1.210.000.000 đồng
- Chi phí thừa: 745.350.618 đồng

4. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2020:

Năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp Dược vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: chi phí đầu vào như năng lượng, giá nguyên phụ liệu, bao bì, chi phí nhân công, chi phí vận chuyển đều tăng mạnh trong khi giá bán thuốc không tăng, giá trúng thầu phải thấp hơn giá kế hoạch.

Tính cạnh tranh trên thị trường ngày càng quyết liệt giữa các doanh nghiệp Dược trong nước và giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Doanh nghiệp Dược gặp nhiều khó khăn trong việc thực thi các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực Dược, đầu tư, thuế...

Năm 2020 được dự báo là một năm tiếp tục khó khăn của kinh tế Việt Nam, cũng như với ngành Dược và Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

a) Các chỉ tiêu kế hoạch:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2020
Doanh thu	Triệu đồng	1.250.000
Lãi thực hiện	Triệu đồng	80.000
Cổ tức	%	20% (10% tiền mặt và 10% cổ phiếu)

Lãi thực hiện không tăng vì nhà máy mới đang trong giai đoạn mới bắt đầu sản xuất, đơn đặt hàng chưa nhiều, chưa tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, chưa sản xuất được nhiều sản phẩm. Các mặt hàng của MKP dự kiến đưa vào sản xuất ở nhà máy mới thì chưa được cấp số đăng ký.

b) Các hoạt động

Hội Đồng Quản Trị xác định chủ trương hướng hoạt động vào một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Thông qua các chủ trương, chính sách của công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Ban Giám Đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020.
- Tập trung các giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận, như xây dựng kế hoạch tài chính, đầu tư thêm máy móc thiết bị tiên tiến, cải tiến qui trình công nghệ, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí trong sản xuất ...
- Tập trung phát triển các mặt hàng mới, chủ lực và tiềm năng, cải tiến mẫu mã, bao bì sản phẩm bảo đảm thẩm mỹ, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh của thị trường.
- Nhanh chóng nhận bàn giao quy trình sản xuất của các sản phẩm xuất khẩu sang Nhật.
- Phát triển kế hoạch hợp tác với các Công Ty Dược nước ngoài để sản xuất kinh doanh các mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, các mặt hàng đặc trị.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sang các nước khác.
- Tiếp tục mở rộng hoạt động Ngân hàng Tế Bào Gốc MekoStem trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên và các dịch vụ của MekoStem.
- Liên kết với các Bệnh viện xúc tiến việc thực hiện ứng dụng Tế Bào Gốc trong điều trị.
- Trở thành thành viên chính thức của tổ chức AABB (American Association Blood Banks).

Tiếp tục xúc tiến dự án tại 620 Kinh Dương Vương - Quận Bình Tân (đang chờ ý kiến của Ủy Ban).

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện những hoạt động sau:

- Giám sát việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị, Quy chế trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, và các nghị quyết của Hội đồng quản trị (HĐQT).
- Kiểm tra Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019.
- Tham dự các cuộc họp của HĐQT.
- Tình hình đầu tư xây dựng, và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2019

a) Kế hoạch kinh doanh năm 2019

Cả hai chỉ tiêu là doanh thu và lợi nhuận trước thuế mà Đại hội đồng cổ đông giao Công ty đều chưa hoàn thành, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 thực hiện được 1.217 tỷ đồng, tăng 5,18% so với năm 2018, và chỉ đạt 93,63% so với kế hoạch năm 2019.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 86,53 tỷ đồng, giảm mạnh 35,79% so với năm 2018, và chỉ đạt 78,66% so với kế hoạch năm 2019.

Bảng 01: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	2018	Năm 2019		So sánh	
		TH 2019 với:		2018	KH 2019
		KH 2019	TH 2019		
1. Doanh thu BH và CCDV	1,157,239,428	1,300,000,000	1,217,199,790	105.18%	93.63%
2. Giá vốn hàng bán	893,039,515		930,688,192		
3. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	264,199,913		286,511,598		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	11,628,184		15,029,399		
5. Chi phí tài chính	872,623		2,661,017		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	14,715		597,868		
6. Lãi lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	6,518,703		-		
7. Chi phí bán hàng	79,491,727		84,060,481		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	73,738,373		130,807,729		
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	128,244,077		84,011,770		
10. Thu nhập khác	6,918,957		2,888,707		
11. Chi phí khác	403,830		374,524		
12. Lợi nhuận khác	6,515,127		2,514,183		
13. Tổng lợi nhuận trước thuế	134,759,204	110,000,000	86,525,953	64.21%	78.66%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

b) Chọn Công ty kiểm toán

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, trong kỳ Hội đồng quản trị đã ban hành

Nghị quyết chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) tiếp tục làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm 2019 của Công ty.

c) Chi trả cổ tức

Ngày 14/04/2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua mức cổ tức dự kiến cho năm tài chính 2018 là 15%.

Đầu năm 2019, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thực hiện chốt danh sách để tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2018, cụ thể:

- Ngày chốt danh sách hưởng quyền: 30/01/2019.
- Ngày thực hiện chi trả: 28/02/2019.
- Tỷ lệ tạm ứng: 15% (tương đương 1.500đồng/cổ phiếu).

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 24/05/2019, Đại hội cũng đã thông qua mức chi trả cổ tức cho năm 2018 đúng bằng tỷ lệ đã tạm ứng 15%.

d) Thực hiện dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar

Số tiền giải ngân tiếp tục cho Dự án trong năm 2019 là 81 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Phí dịch vụ tư vấn, thuê nhà thầu: 38,5 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc, thiết bị văn phòng (Tổng đài điện thoại, camera quan sát, máy lạnh,...): 42,5 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm 31/12/2019 thì tổng vốn đầu tư đã giải ngân cho dự án là 741,4 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

- Xây lắp: 494,1 tỷ đồng.
- Mua sắm máy móc thiết bị: 247,3 tỷ đồng.

e) Tăng vốn Công ty TNHH Mekophar lên 900 tỷ đồng

Trong kỳ, Hội đồng quản trị đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Mekophar từ 700 tỷ đồng lên 900 tỷ đồng.

f) Góp vốn hợp tác đầu tư dự án 620 An Dương Vương

Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Happy House đã ứng cho Mekophar số tiền là 10 tỷ đồng, nhưng theo thông tin từ Ban Tổng Giám đốc thì hiện nay dự án vẫn chưa có tiến triển gì mới.

3. KẾT QUẢ THẨM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH 31/12/2019

Theo ý kiến của Ban kiểm soát, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã thực hiện đúng theo hướng dẫn về chế độ kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành, đồng thời phản ánh trung thực, hợp lý các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019.

a) Tình hình tài sản cuối kỳ

Bảng 02: Tình hình tài sản 31/12/2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2018		31/12/2019		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG TÀI SẢN	1,273,976,096	100.00%	1,464,865,892	100.00%	190,889,796
I. Tài sản ngắn hạn	520,191,081	40.83%	640,141,412	43.70%	119,950,331
1. Tiền	66,383,393	5.21%	55,548,225	3.79%	-10,835,168
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10,946,711	0.86%	90,946,711	6.21%	80,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0.86%	10,946,711	0.75%	0
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	0	0.00%	80,000,000	5.46%	80,000,000
3. Các khoản phải thu	150,028,112	11.78%	162,457,215	11.09%	12,429,103
- Phải thu khách hàng	128,807,560	10.11%	157,196,638	10.73%	28,389,078
- Trả trước cho người bán	22,013,169	1.73%	20,585,130	1.41%	-1,428,039
- Các khoản phải thu khác	1,282,835	0.10%	956,530	0.07%	-326,305
- Dự phòng phải thu khó đòi	-2,075,452		-16,281,083		-14,205,631
4. Hàng tồn kho	221,412,651	17.38%	249,418,834	17.03%	28,006,183
5. Tài sản ngắn hạn khác	71,420,214	5.61%	81,770,427	5.58%	10,350,213
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,482,283	0.12%	3,513,740	0.24%	2,031,457
- Thuế GTGT được khấu trừ	69,000,545	5.42%	77,836,663	5.31%	8,836,118
- Thuế & các khoản phải thu NN	937,386	0.07%	420,024	0.03%	-517,362
- Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00%	0	0.00%	0
II. Tài sản dài hạn	753,785,015	59.17%	824,724,480	56.30%	70,939,465
1. Các khoản phải thu DH		0.00%		0.00%	0
2. Tài sản cố định	52,140,653	4.09%	52,523,419	3.59%	382,766
- TSCĐ hữu hình	44,689,168	3.51%	42,550,338	2.90%	-2,138,830
- TSCĐ thuê tài chính	0	0.00%	0	0.00%	0
- TSCĐ vô hình	7,451,485	0.58%	9,973,081	0.68%	2,521,596
3. Bất động sản đầu tư					0
4. Tài sản dở dang dài hạn	663,494,511	52.08%	741,990,646	50.65%	78,496,135
5. Đầu tư tài chính dài hạn	30,578,703	2.40%	24,068,960	1.64%	-6,509,743
- Đầu tư vào công ty con	0	0.00%	0	0.00%	0
- Đầu tư vào công ty LD, liên kết	25,028,703	1.96%	0	0.00%	-25,028,703
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5,550,000	0.44%	24,068,960	1.64%	18,518,960
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
6. Tài sản dài hạn khác	7,571,148	0.59%	6,141,455	0.42%	-1,429,693
- Chi phí trả trước dài hạn	7,571,148	0.59%	6,141,455	0.42%	-1,429,693

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

Khảo sát sự tăng giảm tài sản trong năm 2019, chúng tôi nhận thấy so với đầu kỳ tổng tài sản cuối kỳ tăng 191 tỷ đồng. Sự biến động tăng/giảm tài sản trong kỳ chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Tài sản ngắn hạn tăng 120 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là tăng các khoản phải thu, tăng hàng tồn kho, và đặc biệt là tăng khoản tiền gửi có kỳ hạn do hoàn thuế của dự án Nhà máy mới. Ngoài ra còn phát sinh thêm khoản dự phòng phải thu khó đòi 14,2 tỷ đồng (Neros Pharmaceuticals Ltd).
- Tài sản dài hạn tăng 71 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là tăng khoản mục Tài sản dở dang dài hạn (dự án Nhà máy mới), và giảm khoản mục Đầu tư tài chính dài hạn do giảm tỷ lệ sở hữu tại Bệnh viện An Sinh.

b) Tình hình nguồn vốn cuối kỳ

Bảng 03: Tình hình nguồn vốn 31/12/2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2018		31/12/2019		Tăng giảm
	Giá trị	%	Giá trị	%	
TỔNG NGUỒN VỐN	1,273,976,096	100.00%	1,464,865,893	100.00%	190,889,797
I. Nợ phải trả	182,339,531	14.31%	201,195,757	13.73%	18,856,226
1. Nợ ngắn hạn	103,435,515	8.12%	87,292,833	5.96%	-16,142,682
- Vay và nợ ngắn hạn	0		0		0
- Phải trả người bán	28,948,828	2.27%	22,708,653	1.55%	-6,240,175
- Người mua trả trước	10,766,655	0.85%	17,460,116	1.19%	6,693,461
- Thuế và các khoản phải nộp NN	12,365,742	0.97%	2,305,638	0.16%	-10,060,104
- Phải trả Người lao động	8,438,192	0.66%	9,958,847	0.68%	1,520,655
- Chi phí phải trả ngắn hạn	172,000	0.01%	5,500		-166,500
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	0	0.00%	0		0
- Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	0	0.00%	0		0
- D.thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	0.00%	0	0.00%	0
- Phải trả ngắn hạn khác	17,811,237	1.40%	17,641,229	1.20%	-170,008
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0.00%	0		0
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24,932,861	1.96%	17,212,849	1.18%	-7,720,012
2. Nợ dài hạn	78,904,016	6.19%	113,902,924	7.78%	34,998,908
- Phải trả người bán dài hạn	0	0.00%	0		0
- Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0.00%	0		0
- Chi phí phải trả dài hạn	0	0.00%	0		0
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0.00%	0		0
- Phải trả nội bộ dài hạn	0	0.00%	0		0
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	71,904,016	5.64%	92,067,236	6.29%	20,163,220
- Dự phòng phải trả dài hạn	7,000,000	0.55%	0	0.00%	-7,000,000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0.00%	21,835,688	1.49%	21,835,688
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	1,091,636,565	85.69%	1,263,670,135	86.27%	172,033,570
1. Vốn chủ sở hữu	1,091,636,565	85.69%	1,263,670,135	86.27%	172,033,570
- Vốn góp của chủ sở hữu	194,208,130	15.24%	232,490,000	15.87%	38,281,870
- Thặng dư vốn cổ phần	295,058,505	23.16%	409,789,114	27.97%	114,730,609
- Cổ phiếu quỹ	-14,487,151	-1.14%	-14,487,151	-0.99%	0
- Quỹ đầu tư phát triển	505,320,886	39.66%	546,407,678	37.30%	41,086,792
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0.00%	0	0.00%	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP	111,536,195	8.75%	89,470,494	6.11%	-22,065,701
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0.00%	0	0.00%	0
- Nguồn kinh phí	0	0.00%	0	0.00%	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

Đối với nguồn vốn thì so với đầu kỳ, tổng nguồn vốn cuối kỳ cũng tăng tương ứng 191 tỷ đồng, chủ yếu do các nhân tố sau đây:

- Nợ phải trả tăng 19 tỷ đồng. Trong đó, Nợ ngắn hạn giảm 16 tỷ đồng, và Nợ dài hạn tăng 35 tỷ đồng (tăng 20 tỷ doanh thu chưa thực hiện dịch vụ ngân hàng tế bào gốc, tăng khoản vay dài hạn Ngân hàng ShinhanBank 22 tỷ đồng và giảm 7 tỷ dự phòng phải trả dài hạn).
- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng 172 tỷ đồng. Đầu năm 2019, Công ty đã hoàn tất công tác phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với số tiền thu được là 153 tỷ đồng, phần tăng thêm còn lại là lợi nhuận giữ lại trong năm.

c) Tình hình đầu tư tại doanh nghiệp

- Đầu tư tài sản cố định:

Trong năm, Công ty đầu tư tăng tài sản cố định thêm 11,0 tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình: 8,2 tỷ đồng. Trong đó, Máy móc thiết bị là 6 tỷ đồng, và Thiết bị văn phòng là 2,2 tỷ đồng.
- Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán): 2,8 tỷ đồng.

Bảng 04: Tình hình tài sản cố định 31/12/2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Giá trị 31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2019
Tài sản cố định	52,140,653	382,766	0	52,523,419
1. Tài sản cố định hữu hình	44,689,168	-2,138,830	0	42,550,338
+ Nguyên giá	243,178,059	8,253,151	475,467	250,955,743
+ Hao mòn TSCĐ hữu hình	-198,488,891	-10,391,981	-475,467	-208,405,405
2. Tài sản cố định vô hình	7,451,485	2,521,596	0	9,973,081
+ Nguyên giá	10,146,451	2,765,377	0	12,911,828
+ Hao mòn TSCĐ vô hình	-2,694,966	-243,781	0	-2,938,747

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

- Tài sản dở dang dài hạn:

Chi tiết tình hình Tài sản dở dang dài hạn vui lòng xem tại Phần II.4 ở trên. Trong đó giá trị chi phí phần mềm dở dang còn tiếp tục theo dõi là 0,595 tỷ đồng, còn lại là dự án đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất Sinh - Dược phẩm Mekophar.

Bảng 05: Tình hình tài sản dở dang dài hạn 31/12/2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Giá trị 31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2019
Tài sản dở dang dài hạn	663,494,511	78,496,135	0	741,990,646

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

- Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tăng vốn tại Công ty TNHH Mekophar từ 700 tỷ đồng lên 900 tỷ đồng.

Các khoản Đầu tư ngắn hạn không thay đổi.

Các khoản Đầu tư dài hạn: Trong năm 2019 Bệnh viện An Sinh có thực hiện tăng vốn điều lệ nhưng Mekophar không tham gia góp thêm vốn dẫn đến tỷ lệ sở hữu tại Bệnh viện An Sinh tại thời điểm 31/12/2019 còn 18,43%, nên được chuyển theo dõi từ Công ty liên kết sang Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Cổ tức thu được từ các khoản Đầu tư ngắn hạn trong năm 2019 là 1,1 tỷ đồng, và lợi nhuận được chia từ Bệnh viện An Sinh là 11,2 tỷ đồng.

Bảng 06: Tình hình đầu tư ra ngoài 31/12/2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	Giá trị 31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị 31/12/2019
Đầu tư	741,525,414	218,518,960	25,028,703	935,015,671
1. Đầu tư ngắn hạn	10,946,711	0	0	10,946,711
a. Chứng khoán kinh doanh	10,946,711	0	0	10,946,711
- CTCP DPTU Vidipha	4,070,000	0	0	4,070,000
- CTCP Bao bì Dược	6,635,250	0	0	6,635,250
- CTCP Dược phẩm OPC	241,461		0	241,461
b. Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng	0	0	0	0
- Tiền gửi Ngân hàng	0	0	0	0
2. Đầu tư dài hạn	730,578,703	218,518,960	25,028,703	924,068,960
a. Đầu tư vào Công ty con	700,000,000	200,000,000	0	900,000,000
- Mekophar BP	700,000,000	200,000,000	0	900,000,000
b. Đầu tư liên doanh, liên kết	25,028,703	0	25,028,703	0
- Bệnh viện An Sinh	25,028,703	0	25,028,703	0
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5,550,000	18,518,960	0	24,068,960
- Bệnh viện An Sinh	0	18,518,960	0	18,518,960
- Công ty TNHH Orchids	5,550,000	0	0	5,550,000
d. Dự phòng đầu tư dài hạn	0	0	0	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán công ty mẹ, và hợp nhất 2019

d) Tình hình doanh thu, chi phí

4.1. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng 60 tỷ đồng, tương ứng 5,18% so với năm 2018, đóng góp chính là Doanh thu thành phẩm và Doanh thu bán hàng hóa lần lượt tăng 40 tỷ đồng, tỷ lệ 6,52% và 20 tỷ đồng, tỷ lệ 4,31%. Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc, Bán vật tư, và Cho thuê mặt bằng biến động không đáng kể.

Doanh thu tài chính đạt 15 tỷ đồng, tăng 29,25%, trong khi Thu nhập khác chỉ đạt 2,9 tỷ đồng, giảm 58,25% so với năm 2018.

Bảng 07: Cơ cấu doanh thu năm 2019

Đơn vị tính: ngàn đồng

Doanh thu	2018		2019		2019/2018
DTBH và CCDV	1,157,239,428	98.42%	1,217,199,790	98.55%	105.18%
Thành phẩm	611,905,916	52.04%	651,783,539	52.77%	106.52%
Bán hàng hóa	465,022,232	39.55%	485,046,383	39.27%	104.31%
Dịch vụ NH tế bào gốc	61,475,921	5.23%	61,121,057	4.95%	99.42%
Bán vật tư	10,012,101	0.85%	10,292,284	0.83%	102.80%
Cho thuê mặt bằng	8,823,258	0.75%	8,956,526	0.73%	101.51%
DT Tài chính	11,628,184	0.99%	15,029,399	1.22%	129.25%
Thu nhập khác	6,918,957	0.59%	2,888,707	0.23%	41.75%
Tổng cộng	1,175,786,569	100.00%	1,235,117,895	100.00%	105.05%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

4.2. Chi phí:

Tỷ trọng Tổng chi phí trên Tổng doanh thu năm 2019 là 92,96%, tăng 3,91% so với năm 2018. Trong đó:

- Giá vốn hàng bán trên Tổng doanh thu là 75,35%, giảm 0,60% so với năm 2018. Chủ yếu là do chi phí giá vốn hàng bán của thành phẩm giảm 2,19%.
- Chi phí bán hàng trên Tổng doanh thu là 6,81%, tăng 0,05% so với năm 2018. Chủ yếu do chi phí hoa hồng tăng 3,1 tỷ đồng, tương đương tăng 13,68%, và chi phí nhân viên tăng 1,2 tỷ đồng, tương đương tăng 4,3%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Tổng doanh thu là 10,59%, tăng mạnh 4,32% so với năm 2018. Chủ yếu là do việc tăng mạnh các khoản Dự phòng phải thu khó đòi, Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí bằng tiền khác. Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 tăng 57 tỷ đồng, tỷ lệ tăng khá lớn 77,39% so với năm 2018. Đây là nhân tố chính làm cho Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm mạnh so với năm 2018.
- Chi phí tài chính trên Tổng doanh thu tăng 0,14% so với năm 2018.

Bảng 08: Tỷ trọng các loại chi phí trên Tổng Doanh thu năm 2019

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2019-2018
Giá vốn hàng bán	75.65%	75.95%	75.35%	-0.60%
Chi phí bán hàng	5.27%	6.76%	6.81%	0.05%
Chi phí quản lý DN	8.44%	6.27%	10.59%	4.32%
Chi phí tài chính	0.086%	0.074%	0.22%	0.14%
Tổng cộng	89.43%	89.06%	92.96%	3.91%

Bảng 09: Tỷ trọng Giá vốn hàng bán trên Doanh thu từng mảng hoạt động

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	2018	2019	2019-2018
Thành phẩm	66.45%	64.26%	-2.19%
Bán hàng hóa	99.19%	99.42%	0.23%
Dịch vụ NH tế bào gốc	27.21%	32.03%	4.81%
Bán vật tư	84.39%	97.40%	13.01%
Cho thuê mặt bằng	0.00%	0.00%	0.00%

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

e) Các chỉ tiêu tài chính

So sánh các chỉ tiêu tài chính của Công ty trong năm 2019 so với năm 2018, Ban kiểm soát nhận thấy:

- Khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất tốt.
- Cơ cấu vốn nợ và vốn chủ sở hữu khá an toàn, mức độ tự chủ tài chính của Công ty luôn duy trì ở mức cao.
- Các chỉ tiêu về năng lực hoạt động vẫn duy trì sự ổn định mặc dù có sụt giảm nhẹ so với năm 2018.
- Như đã trình bày tại mục 4.2, Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh đã làm cho các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty đều giảm mạnh so với năm 2018.

Bảng 10: Các chỉ tiêu tài chính 31/12/2019

Chỉ tiêu	2018	2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	5.03	7.33	lần
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2.89	4.48	lần
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản:	0.14	0.14	lần
- Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản:	0.86	0.86	lần
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản	0.91	0.83	vòng
- Vòng quay tài sản cố định	22.19	23.17	vòng
- Vòng quay vốn lưu động	2.22	1.90	vòng
- Vòng quay các khoản phải thu	7.71	7.49	vòng
- Vòng quay các khoản phải trả	11.19	13.94	vòng
- Vòng quay hàng tồn kho: GVHB/Hàng tồn kho bình quân	4.04	3.95	vòng
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số LNST/Doanh thu thuần	9.29	5.38	%
- Hệ số LNST/Tổng tài sản	8.44	4.47	%
- Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	9.85	5.18	%
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	11.08	6.90	%
5. Chỉ tiêu liên quan đến cổ phần (MG: 10.000đ/CP)			
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	5,032	2,850	đồng
- Giá trị sổ sách một cổ phần	56,636	54,577	đồng

Ghi chú: Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2019 nêu trên chưa được tính trừ phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm. Nội dung này sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

Nguồn: Báo cáo kiểm toán hợp nhất 2019

4. TỔNG KẾT 05 NĂM TỪ 2015-2019**1. Tình hình kinh doanh***Đơn vị tính: ngàn đồng*

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh thu bán hàng	1,076,371,782	1,261,740,003	1,366,680,619	1,157,239,428	1,217,199,790
Doanh thu kế hoạch	1,050,000,000	1,100,000,000	1,300,000,000	1,400,000,000	1,300,000,000
Tỷ lệ hoàn thành (%)	102.51%	114.70%	105.13%	82.66%	93.63%
LNTT thực hiện	134,989,023	152,402,423	153,224,358	134,759,204	86,525,953
LNTT kế hoạch	105,000,000	110,000,000	110,000,000	110,000,000	110,000,000
Tỷ lệ hoàn thành (%)	128.56%	138.55%	139.29%	122.51%	78.66%
Cổ tức (đồng/cp)	2,500	2,300	2,000	1,500	1,500

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2015-2019

- Trong giai đoạn 05 năm từ 2015-2019, doanh thu duy trì ổn định khoảng 1.200 tỷ đồng/năm, và Lợi nhuận trước thuế bình quân khoảng 130 tỷ đồng/năm.
- Năm 2018, và 2019 Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu, và Lợi nhuận sau thuế năm 2019 có xu hướng giảm mạnh.
- Cổ tức được Công ty chi trả bằng tiền mặt, và luôn được duy trì ở mức khá từ 1.500-2.500 đồng/cổ phiếu qua các năm.

2. Tình hình tài sản, nguồn vốn*Đơn vị tính: ngàn đồng*

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Tài sản	891,403,325	1,149,653,948	1,300,617,982	1,273,976,096	1,464,865,892
1. Tài sản ngắn hạn	778,516,394	923,454,145	630,337,699	520,191,081	640,141,412
2. Tài sản dài hạn	112,886,931	226,199,803	670,280,283	753,785,015	824,724,480
Nguồn vốn	891,403,325	1,149,653,948	1,300,617,982	1,273,976,096	1,464,865,892
1. Nợ phải trả	194,888,628	170,720,778	259,145,992	182,339,531	201,195,757
2. Vốn chủ sở hữu	696,514,697	978,933,170	1,041,471,990	1,091,636,565	1,263,670,135
Trong đó: Vốn điều lệ	151,234,130	194,208,130	194,208,130	194,208,130	232,490,000

Nguồn: Báo cáo kiểm toán 2015-2019

- Tài sản, nguồn vốn trong giai đoạn 05 năm từ 2015 đến 2019 tăng 573 tỷ đồng (từ 891 tỷ đồng lên 1.465 tỷ đồng), tương ứng mức tăng 64,33%.
- Vốn chủ sở hữu tăng 567 tỷ đồng (từ 696 tỷ đồng lên 1.264 tỷ đồng), tương ứng mức tăng 81,43%.

5. KẾT QUẢ GIÁM SÁT ĐỐI VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Năm tài chính 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức 04 phiên họp và ban hành 08 Nghị quyết, quyết định để chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, và các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm phù hợp với quy định pháp luật và công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm. Các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định của pháp luật và Công ty.

Ban Tổng Giám đốc đã tổ chức thực hiện đúng, đầy đủ chủ trương quyết định của Hội đồng quản trị, đồng thời tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, các Quy chế quản trị trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VỚI HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Ban kiểm soát luôn được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng ban, bộ phận chức năng của Công ty phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc cập nhật tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như trong việc thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát.

Trong kỳ Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư yêu cầu hay khiếu nại nào từ cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Công tác công bố thông tin của Công ty được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo thông tin đến cổ đông một cách kịp thời, đầy đủ theo đúng quy định.

7. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Qua xem xét, đánh giá, và giám sát tình hình hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2019, Ban kiểm soát xin có một số nội dung kiến nghị và lưu ý như sau:

- Công ty cần tăng cường công tác quản trị chi phí đặc biệt là Chi phí quản lý doanh nghiệp có mức tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước.
- Công tác nhân sự cần được quan tâm đầu tư, đặc biệt là đội ngũ nhân sự kế thừa.
- Ban điều hành cần khẩn trương tìm đầu ra cho dự án Nhà máy mới để góp phần bù đắp những định phí khá lớn sẽ phát sinh kể từ năm 2020 trở đi.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN:

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2019 tại Phụ lục đính kèm.

- Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán.
- Phụ lục 2: Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phụ lục 3: Lưu chuyển tiền tệ, đã được kiểm toán.
- Phụ lục 4: Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



ĐS. Huỳnh Thị Lan

Phụ lục 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640.141.412.270	520.191.081.168
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.548.225.211	66.383.393.486
1.	Tiền	111		37.548.225.211	36.032.394.890
2.	Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	30.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	90.946.711.100	10.946.711.100
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	10.946.711.100	10.946.711.100
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	80.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.457.215.111	150.028.111.895
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	157.196.637.992	128.807.560.435
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.585.130.019	22.013.168.737
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	956.530.328	1.282.834.700
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(16.281.083.228)	(2.075.451.977)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	249.418.833.666	221.412.650.809
1.	Hàng tồn kho	141		249.418.833.666	221.030.626.737
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		81.770.427.182	71.420.213.878
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	3.513.740.151	1.482.282.611
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.836.663.277	69.000.545.249
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	420.023.754	937.386.018
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		824.724.480.228	753.785.014.968
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		52.523.419.026	52.140.652.943
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42.550.338.111	44.689.167.603
	- Nguyên giá	222		250.955.743.325	243.178.058.889
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.405.405.214)	(198.488.891.286)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.973.080.815	7.451.485.340
	- Nguyên giá	228		12.911.828.139	10.146.451.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.938.747.224)	(2.694.965.799)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	741.990.646.105	663.494.511.084
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		741.990.646.105	663.494.511.084
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	24.068.960.000	30.578.703.428
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	25.028.703.428
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.068.960.000	5.550.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		6.141.455.097	7.571.147.513
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	6.141.455.097	7.571.147.513
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.464.865.892.498	1.273.976.096.136

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		201.195.757.171	182.339.531.299
I.	Nợ ngắn hạn	310		87.292.832.678	103.435.514.955
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	22.708.653.119	28.948.828.175
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	17.460.116.352	10.766.655.120
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.676.347.016	12.365.742.112
4.	Phải trả người lao động	314		9.958.847.370	8.438.191.703
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	5.500.000	172.000.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17.641.229.039	17.811.236.685
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.212.848.502	24.932.861.160
13.	Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		113.902.924.493	78.904.016.344
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	92.067.236.408	71.904.016.344
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	21.835.688.085	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	7.000.000.000
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.263.670.135.327	1.091.636.564.837
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.263.670.135.327	1.091.636.564.837
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		232.490.000.000	194.208.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.490.000.000	194.208.130.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		409.789.114.458	295.058.504.458
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		546.407.678.417	505.320.886.183
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.470.493.610	111.536.195.354
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.000.000.000	4.000.000.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.470.493.610	107.536.195.354
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.464.865.892.498	1.273.976.096.136

Phụ lục 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.218.668.342.379	1.160.498.856.888
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.468.552.507	3.259.428.916
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.217.199.789.872	1.157.239.427.972
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	930.688.191.939	893.039.514.957
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		286.511.597.933	264.199.913.015
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	15.029.398.727	11.628.184.322
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	2.661.016.899	872.622.732
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>597.867.850</i>	<i>14.714.610</i>
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		-	6.518.703.428
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.7a	84.060.480.868	79.491.727.623
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	130.807.728.688	73.738.373.428
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		84.011.770.205	128.244.076.982
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	2.888.706.666	6.918.957.534
13.	Chi phí khác	32	VI.9	374.523.739	403.830.501
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.514.182.927	6.515.127.033
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86.525.953.132	134.759.204.015
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	21.055.459.522	27.223.008.661
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.470.493.610	107.536.195.354
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.974	5.032
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.974	5.032

Phụ Lục 3 : BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		86.525.953.132	134.759.204.015
2.	Điều chỉnh cho các khoản :				
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8&9	10.635.762.205	11.424.521.245
	- Các khoản dự phòng	03	VI.7b	14.205.631.251	2.075.451.977
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(255.551.040)	(545.910.533)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.933.379.694)	(17.280.984.679)
	- Chi phí lãi vay	06	VI.6	597.867.850	14.714.610
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		97.074.935.540	130.446.996.635
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		45.045.443.178	55.936.530.801
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(28.006.182.857)	(382.024.072)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(64.730.996.301)	22.540.243.937
	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(601.765.124)	(4.082.724.517)
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(597.867.850)	(14.714.610)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(31.224.629.863)	(28.636.644.792)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.038.406.295)	(10.812.206.412)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.079.469.572)	164.995.456.970
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(89.514.663.309)	(109.081.713.675)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	VI.9	37.272.727	83.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.960.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	22.000.000.000
7.	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	14.597.455.131	6.639.144.887
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.888.895.451)	(80.358.932.424)

MEKOPHAR – Báo cáo Thường niên năm 2019

	tư				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.19	153.012.480.000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		63.096.422.375	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(41.260.734.290)	(20.000.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19	(28.714.750.500)	(38.286.334.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.133.417.585	(58.286.334.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(10.834.947.438)	26.350.190.546
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		66.383.393.486	40.032.394.890
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(220.837)	808.050
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	55.548.225.211	66.383.393.486

Phụ lục 4: BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, thay đổi lần thứ 18 ngày 30 tháng 05 năm 2019 vốn điều lệ 232.490.000.000 đồng. (vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2019: 232.490.000.000 đồng).

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Mã chứng khoán: MKP – Niên yết tại sàn Upcom

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán -Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Nghệ An: 79. Hồ Hữu Nhân, P.Vinh Tân, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 750 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 749 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Mekophar Trụ sở: LôI-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm sinh học, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, ...và hoạt động ngân hàng tế bào gốc	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh/Cửa hàng và địa chỉ:

- Chi nhánh tại Hà Nội: B26-B28-TT17 khu đô thị Văn Quán -Yên Phúc, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Nghệ An: 79 Hồ Hữu Nhân, Phường Vinh Nam, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong kỳ.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar ("Công ty") và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.110 VND/USD; 25.754 VND/EUR cho các khoản mục tiền tệ tại Công ty mẹ. Tỷ giá mua ngoại tệ Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hồ Chí Minh với tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.080 VND/USD cho các khoản mục tiền tệ tại Công ty con.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD; 26.602 VND/EUR. Riêng các khoản vay được đánh giá theo tỷ giá bán quy đổi tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hồ Chí Minh ngày 31/12/2019: 215,14 VND/JPY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn ...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo đơn giá giờ công cho từng sản phẩm nhập kho.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 12 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 8 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 - 10 năm

Bản quyền sử dụng tế bào gốc 3 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi

nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty là: 20%.

Công ty đã được Cơ quan Thuế thanh tra quyết toán trong năm 2018 .

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	37.548.225.211	36.383.393.486
Tiền mặt	2.358.373.931	2.528.709.488
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.189.851.280	33.854.683.998
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	18.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	55.548.225.211	66.383.393.486

2. Các khoản đầu tư tài chính (Phụ lục kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Nội dung	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	157.196.637.992	(16.281.083.228)	128.807.560.435	(2.075.451.977)
Khách hàng trong nước	117.454.099.495	-	95.857.523.267	-
- CN Mekophar Hà Nội	37.547.684.470	-	22.166.312.126	-
- CN KCN Tân Tạo (ZUELLG)	13.373.540.697	-	18.309.387.052	-
- Cty CPDP TW Coduphar	1.270.668.898	-	734.354.489	-
- Khách hàng khác	57.919.646.606	-	49.558.812.439	-
Khách hàng nước ngoài	39.742.538.497	(16.281.083.228)	32.950.037.168	(2.075.451.977)
- Neros Pharmaceuticals Ltd (1.400.725,50 USD)	32.522.704.110	(16.281.083.228)	31.571.782.043	(2.075.451.977)
- Khách hàng khác	7.219.834.387	-	1.378.255.125	-
Cộng	157.196.637.992	(16.281.083.228)	128.807.560.435	(2.075.451.977)

4. Trả trước cho người bán

Nội dung	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	20.585.130.019	-	22.013.168.737	-
Nhà cung cấp trong nước	2.041.687.591	-	3.361.300.324	-
- Công ty TNHH TMDV Fujicam Vietnam	282.000.000	-	282.000.000	-
- Cty TNHH TM & DV kỹ thuật OS	-	-	2.105.541.732	-
- Khách hàng khác	1.360.687.591	-	973.758.592	-
Nhà cung cấp nước ngoài	18.543.442.428	-	18.651.868.413	-
- Taisei Corporation	10.079.499.430	-	10.079.499.430	-
- KHS Synchemica Corp	5.495.470.000	-	-	-
- Sanofi SPA	-	-	3.146.651.523	-
- Ningxia Qiyuan Pharamceutical	-	-	1.772.700.000	-
- Khách hàng khác	2.968.472.998	-	3.653.017.460	-
Cộng	20.585.130.019	-	22.013.168.737	-

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	956.530.328	-	1.282.834.700	-
Tạm ứng	-	-	10.647.657	-
Phải thu khác	956.530.328	-	1.272.187.043	-
<i>a. BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>	<i>369.181.968</i>	-	<i>546.605.890</i>	-
<i>b. Thù lao cho thành viên HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành</i>	<i>336.000.000</i>	-	<i>326.000.000</i>	-
<i>c. Thu khác</i>	<i>251.348.360</i>	-	<i>399.581.153</i>	-
Cộng	956.530.328	-	1.282.834.700	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	154.543.638.717	-	154.254.136.898	-
Công cụ, dụng cụ	2.838.046.143	-	2.639.651.284	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.517.166.055	-	10.525.836.944	-
Thành phẩm	70.512.495.808	-	53.987.054.507	-
Hàng hoá	7.486.943	-	5.971.176	-
Cộng	249.418.833.666	-	221.412.650.809	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
 - + Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Đối với quy trình kiểm tra hàng tồn kho mặt hàng liên quan đến thuốc công ty quản lý theo thời hạn sử dụng. Nếu những mặt hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng công ty sẽ thực hiện huỷ theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Do đó không có hàng tồn kho hư hỏng, lỗi thời, mất phẩm chất nên công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	741.990.646.105	-	663.494.511.084	-
.Dự Án Đầu Tư Nghiên Cứu PT & Sản Xuất Sinh - Dược Phẩm Mekophar	494.136.987.845	-	455.650.394.761	-
.Mua sắm TSCĐ	47.258.233.260	-	204.703.314.323	-
.Chi phí phần mềm dở dang	595.425.000	-	3.140.802.000	-
Cộng	741.990.646.105	-	663.494.511.084	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Đơn vị đang thực hiện triển khai hoàn thành xây dựng phần mềm kế toán sử dụng cho công ty và xây dựng nhà máy phục vụ dự án Đầu tư Nghiên cứu Phát triển và Sản xuất Sinh - Dược Phẩm Mekophar nhưng đến thời điểm 31/12/2019 chưa hoàn thành.

8. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	2.708.299.139	10.146.451.139
Tăng trong năm	-	2.765.377.000	2.765.377.000
Số dư cuối năm	7.438.152.000	5.473.676.139	12.911.828.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.694.965.799	2.694.965.799
Khấu hao trong năm	-	243.781.425	243.781.425
Số dư cuối năm	-	2.938.747.224	2.938.747.224
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	7.438.152.000	13.333.340	7.451.485.340
Số dư cuối năm	7.438.152.000	2.534.928.915	9.973.080.915

* Quyền sử dụng đất tại số 17A CMT8, TP.Cần Thơ; số 410 Nguyễn Tri Phương, TP.Đà Nẵng; B26-B28-TT17 khu đô thị mới Văn Quán- Yên Phúc, Hà nội.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.708.299.139 VND

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.513.740.151	1.482.282.611
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.115.263.779	758.751.932
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	307.395.000	307.395.000
Chi phí khác	730.622.561	228.069.401
Phí hiệu chuẩn hàng năm cho máy kiểm tra thuốc viên	238.877.500	-

Thuê văn phòng	121.581.311	176.066.278
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.141.455.087	7.571.147.513
Chi phí công cụ dụng cụ	3.750.625.264	2.734.453.424
Chi phí lắp đặt khác	2.066.194.879	3.435.589.767
Chi phí tư vấn	-	454.545.453
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	206.704.660	474.837.735
Kê kho Thành phẩm	117.930.294	471.721.134
Cộng	9.655.195.248	9.053.430.124

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.708.653.119	22.708.653.119	28.948.828.175	28.948.828.175
Nhà cung cấp trong nước	16.855.691.536	16.855.691.536	24.185.653.175	24.185.653.175
- Công ty CP Dược Liệu TW2(PHYTO)	3.371.804.102	3.371.804.102	3.288.101.387	3.288.101.387
- Chi nhánh Zuellig Pharma Vietnam	2.075.791.668	2.075.791.668	8.635.827.659	8.635.827.659
- Công ty TNHH In & BB Vạn Hưng	948.262.183	948.262.183	1.604.205.234	1.604.205.234
- Nhà cung cấp khác	10.459.833.583	10.459.833.583	10.196.071.398	10.196.071.398
Nhà cung cấp nước ngoài	4.763.175.000	5.852.961.583	4.763.175.000	4.763.175.000
- Lupin Limited	2.552.023.000	2.552.023.000	-	-
- Antibiotice SA	1.463.490.000	1.463.490.000	-	-
- Nhà cung cấp khác	1.837.448.583	1.837.448.583	4.763.175.000	4.763.175.000
Cộng	22.708.653.119	22.708.653.119	28.948.828.175	28.948.828.175

12. Người mua trả tiền trước

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	17.460.116.352	10.766.655.120
Khách hàng trong nước	15.288.790.672	10.363.372.354
Ngân hàng tế bào gốc	12.792.548.016	9.817.192.124
Cty TNHH Anda Viet Nam	1.033.665.900	-
Công ty Cổ Phần Samedco	637.691.145	136.284.000
Khách hàng khác	824.885.611	409.896.230
Khách hàng nước ngoài	2.171.325.680	403.282.766
Công ty KKC Corporation	941.431.439	401.424.009
Saba Trade Ltd	790.791.570	-
Khách hàng khác	439.102.671	1.858.757
Cộng	17.460.116.352	10.766.655.120

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2019	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	31/12/2019
Thuế GTGT phải nộp	617.111.845	62.501.608.351	63.017.575.340	1.133.078.834
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	584.391.622	14.315.402.577	13.908.502.113	177.491.158
Thuế TNDN	11.164.238.645	31.224.629.863	21.055.459.522	995.068.304
Các loại thuế khác	-	8.597.239.336	8.597.239.336	-
Cộng	12.365.742.112	116.638.880.127	106.578.776.311	2.305.638.296
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng Hàng nhập khẩu nộp thừa	584.391.622	17.082.115.523	17.459.724.707	206.782.438
Thuế xuất, nhập khẩu	54.640.905	1.297.018.762	1.314.656.043	37.003.624
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước	298.353.491	5.722.886.557	5.847.242.356	173.997.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.198.581.217	1.196.341.217	2.240.000
Cộng	937.386.018	25.300.602.059	25.817.964.323	420.023.754

14. Doanh thu chưa thực hiện

Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu chưa thực hiện của MekoStem	91.134.575.463	70.527.326.665
Doanh thu chưa thực hiện của thành phẩm	932.660.945	1.376.689.679
Cộng	92.067.236.408	71.904.016.344

15. Phải trả khác

Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí	181.578.906	259.142.107
Hội đồng quản trị	344.555.555	437.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.115.094.578	7.115.094.578
- Dự án 45 Võ Thị Sáu	6.800.000.000	6.800.000.000
- Thuế TNDN (XN 24)	91.299.513	91.299.513
- Kháng sinh Liên Xô	118.181.818	118.181.818
- Công ty CP Đầu tư Happy House	10.000.000.000	10.000.000.000
- Các khoản phải trả khác	105.613.247	105.613.247
Cộng	17.641.229.039	17.811.236.685
Dài hạn		
Dự phòng các dự án nghiên cứu	-	7.000.000.000
Cộng	-	7.000.000.000

17. Vay và nợ thuê tài chính:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	21.835.688.085	21.835.688.085	-	-
Shinhan Bank-CN.HCM	21.835.688.085	21.835.688.085	-	-

#JPY	101.495.250,00	101.495.250,00		
Cộng	21.835.688.085	21.835.688.085	-	-

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	5.500.000	172.000.000
Chi phí khác	5.500.000	172.000.000
Cộng	5.500.000	172.000.000

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem phụ lục)

b. Chi tiết vốn của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	18,20%	42.304.320.000	35.283.600.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	81,80%	190.185.680.000	158.924.530.000
Thặng dư vốn cổ phần		409.789.114.458	295.058.504.458
Cổ phiếu quỹ		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	100,00%	627.791.963.300	474.779.483.300

* Số lượng cổ phiếu quỹ là: 277.646 cổ phiếu tương đương giá trị là: 14.487.151.158 VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	232.490.000.000	194.208.130.000
Vốn góp đầu năm	194.208.130.000	194.208.130.000
Vốn góp tăng trong năm	38.281.870.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	232.490.000.000	194.208.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.714.750.500	38.286.334.000
d. Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	15%	15%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
đ. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.249.000	19.420.813
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.249.000	19.420.813
Cổ phiếu phổ thông	23.249.000	19.420.813
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Cổ phiếu phổ thông	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.971.354	19.143.167
Cổ phiếu phổ thông	22.971.354	19.143.167
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019

Quỹ đầu tư phát triển	546.407.678.417	505.320.886.183
Cộng	546.407.678.417	505.320.886.183

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ quy đổi)
USD	8.241,44	190.335.434	33.097,27	766.052.516
EUR	913,94	23.513.917	923,94	24.318.101
Cộng		213.849.351		790.370.617

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
	Doanh thu		
	Doanh thu bán thành phẩm	652.488.697.093	615.127.112.572
	Doanh thu bán hàng hóa	485.047.354.373	465.034.403.812
	Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	61.501.980.933
	Doanh thu bán vật tư	11.054.707.361	10.012.101.585
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	8.823.257.986
	Cộng	1.218.668.342.379	1.160.498.856.888
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
	Hàng bán bị trả lại	706.128.962	336.059.008
	Giảm giá hàng bán	762.423.545	2.923.369.908
	Cộng	1.468.552.507	3.259.428.916

3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
	Doanh thu bán thành phẩm	651.783.539.431	611.905.915.889
	Doanh thu bán hàng hóa	485.046.383.073	465.022.231.579
	Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	61.475.920.933
	Doanh thu bán vật tư	10.292.283.816	10.012.101.585
	Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	8.823.257.986
	Cộng	1.217.199.789.872	1.157.239.427.972

4.	Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
	Giá vốn của thành phẩm đã bán	418.866.347.643	406.618.707.890
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	482.222.514.686	461.241.705.032
	Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	19.574.491.256	16.729.437.566
	Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	10.024.838.354	8.449.664.469

Cộng		930.688.191.939	893.039.514.957
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019	Năm 2018
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.322.430.631	103.744.433
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.275.024.500	6.535.400.454
	- Công ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa An Sinh	11.160.000.000	5.516.669.734
	- Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương Vidiphar	360.000.000	215.928.720
	- Công ty CP Bao Bì Dược	716.662.500	764.440.000
	- Công ty CP Dược Phẩm OPC	38.362.000	38.362.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.291.760	316.781.232
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.651.836	632.758.203
	Thu từ bán CP tại Công Ty TNHH Areco	-	4.039.500.000
	Cộng	15.029.398.7272	11.628.184.322
6.	Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
	Lãi tiền vay	597.867.850	14.714.610
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.036.889.929	771.060.452
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	951.259.123	86.847.670
	Chi phí trả nợ trước hạn	74.999.997	-
	Cộng	2.661.016.899	872.622.732
7.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
	a. Chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên	28.455.245.419	363.103.632
	Chi phí khấu hao TSCĐ	173.611.140	363.103.632
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.578.491.729	20.303.125.957
	Chi phí hoa hồng	26.402.299.027	23.225.998.452
	Chi phí vận chuyển	8.238.799.153	8.061.291.096
	Chi phí bằng tiền khác	212.034.400	252.625.309
	Cộng	84.060.480.868	79.491.727.623
	b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019	Năm 2018
	Chi phí nhân viên	48.928.755.212	42.406.125.786
	Chi phí vật liệu, bao bì	14.320.702.831	14.277.361.423
	Chi phí khấu hao TSCĐ	3.818.577.554	3.701.135.127
	Thuế, phí, lệ phí	10.109.887.047	10.483.601.277
	Hoàn nhập dự phòng các dự án	(7.000.000.000)	(23.000.000.000)
	Dự phòng phải thu khó đòi	14.205.631.251	2.075.451.977
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.919.218.494	2.214.868.034
	Chi phí khác bằng tiền	29.504.956.299	21.579.829.804
	Cộng	130.807.728.688	73.738.373.428
8.	Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	37.272.727	83.636.364
	Nguyên vật liệu được tặng	950.092.730	-

MEKOPHAR – Báo cáo Thường niên năm 2019

Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thừa)	1.532.987.855	6.758.492.158
Thu nhập khác	368.629.648	76.829.012
Cộng	2.888.706.666	6.918.957.534

9. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị phạt	126.894.091	122.396.969
Các khoản khác (Xử lý kiểm kê thiếu)	247.629.648	281.433.532
Cộng	374.523.739	403.830.501

(*) Thuyết minh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.272.727	83.636.364
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi/(lỗ) hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định	37.272.727	83.636.364

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.460.638.495	373.714.739.165
Chi phí nhân công	125.800.771.797	115.771.358.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.635.762.205	11.424.521.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.673.707.348	56.643.107.636
Chi phí khác bằng tiền	81.652.934.522	50.581.484.344
Cộng	687.223.814.367	608.135.210.508
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.995.068.304	27.164.238.645
<i>Công ty Mẹ</i>	30.995.068.304	27.164.238.645
<i>Công ty Con</i>	-	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	60.391.218	58.770.016
<i>Công ty Mẹ</i>	60.391.218	58.770.016
<i>Công ty Con</i>	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.055.459.522	27.223.008.661
12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.470.493.610	107.536.195.354
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.470.493.610	107.536.195.354
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	22.014.307	19.143.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.974	5.032
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.974	5.032

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2019 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

Tại ngày 31/12/2019, không có tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VND	+100	1.137.125.371

VNĐ	-100	(1.137.125.371)
Năm trước		
VNĐ	+100	663.833.935
VNĐ	-100	(663.833.935)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+ 1%	122.677.382
	-1%	(122.677.382)
Năm trước	+ 1%	289.772.328
	-1%	(289.772.328)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 13.358.576.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.656.627.600 đồng Việt Nam).

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	124.673.933.882	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Tổng cộng giá trị ghi sổ	124.673.933.882	-	7.880.156.352	24.642.547.758
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(16.281.083.228)
Giá trị thuần	124.673.933.882	-	7.880.156.352	8.361.464.530
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	-	-	-	-
91-180 ngày	95.857.523.267	-	-	20.754.519.773
>181 ngày	12.195.517.395	-	-	20.754.519.773
Tổng cộng giá trị ghi sổ	108.053.040.662	-	-	(2.075.451.977)
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	108.053.040.662	-	-	18.679.067.796

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	21.835.688.085	-	21.835.688.085
Phải trả người bán	22.708.653.119	-	-	22.708.653.119
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.005.500.000	-	-	10.005.500.000

Cộng	32.714.153.119	21.835.688.085	-	54.549.841.204
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả người bán	28.948.828.175	-	-	28.948.828.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	38.948.828.175	-	-	38.948.828.175

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo:

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (phụ lục kèm theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	62.238.110.878	-
- Chênh lệch tỷ giá	858.311.497	-
Cộng	63.096.422.375	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2019	Năm 2018

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(40.944.069.110)	(20.000.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá	(316.665.180)	-
Cộng	(41.260.734.290)	(20.000.000.000)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc và Ban điều hành công ty.	Lương, thưởng và thù lao	4.656.633.442	3.653.678.075
Cộng		4.656.633.442	3.653.678.075

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	651.783.539.431	418.866.347.643	232.917.191.788
Hàng hóa	485.046.383.073	482.222.514.686	2.823.868.387
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.121.057.202	19.574.491.256	41.546.565.946
Vật tư	10.292.283.816	10.024.838.354	267.445.462
Cho thuê mặt bằng	8.956.526.350	-	8.956.526.350
Cộng	1.217.199.789.872	930.688.191.939	286.511.597.933

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2018

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thành phẩm	611.905.915.889	406.618.707.890	205.287.207.999
Hàng hóa	465.022.231.579	461.241.705.032	3.780.526.547
Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	61.475.920.933	16.729.437.566	44.746.483.367
Vật tư	10.012.101.585	8.449.664.469	1.562.437.116

Cho thuê mặt bằng	8.823.257.986	-	8.823.257.986
Cộng	1.157.239.427.972	893.039.514.957	264.199.913.015

4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

Trên bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.617	5.032	(585)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.617	5.032	(585)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh	10.946.711.100	-	13.358.576.000	10.946.711.100	-	11.656.627.600
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR	4.070.000.000	-	5.841.000.000	4.070.000.000	-	4.070.000.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	241.461.100	-	882.326.000	241.461.100	-	951.377.600
Công ty CP Bao bì Dược	6.635.250.000	-	6.635.250.000	6.635.250.000	-	6.635.250.000
Cộng	10.946.711.100	-	13.358.576.000	10.946.711.100	-	11.656.627.600
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-		
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-		
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	18.510.000.000	-	25.028.703.428
Công ty TNHH Bệnh viện TN ĐK An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%.	-	-	-	18.510.000.000	-	25.028.703.428
Đầu tư dài hạn khác	24.068.960.000	-	24.068.960.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Công ty TNHH Bệnh viện TN ĐK An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 18,34%.	18.518.960.000	-	18.518.960.000	-	-	-
Công ty TNHH Orchids, tỷ lệ góp vốn 15%	5.550.000.000	-	5.550.000.000	5.550.000.000	-	5.550.000.000
Tổng cộng	24.068.960.000	-	24.068.960.000	24.060.000.000	-	30.587.703.428

Tình hình hoạt động của các khoản đầu tư khác trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302774433 ngày 25 tháng 11 năm 2002 do Sở KH&ĐT cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh là 14.900.000.000 đồng, tương đương 22% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đầu tư 18.518.960.000 đồng, tương đương 18,34% vốn điều lệ (số đầu năm là 18.510.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ). Tình hình Công ty TNHH Bệnh viện An Sinh hoạt động ổn định qua các năm và Công ty có chia cổ tức trong năm nay.

Thuyết minh khoản đầu tư khác - Công ty TNHH Orchids

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Số 108/HĐHTKD/MKP-OR/2015) ký với Công ty TNHH Orchids để thực hiện dự án xây dựng và khai thác cao ốc văn phòng tại số 192 đường Pasteur, P.6, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh. Dự án được xây dựng với tổng số vốn góp dự kiến là 65.000.000.0000 đồng, được góp qua 2 lần (Lần 1 với tổng vốn góp 37.000.000.000 đồng, lần 2 với tổng vốn góp 28.000.000.000 đồng. Công ty cam kết sẽ góp 15% trong tổng vốn đầu tư dự án này với số tiền là: 9.750.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp vốn theo cam kết là 5.550.000.000 đồng (góp lần 1 theo tiến độ của hợp đồng). Dự án đã bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2019 của các khoản đầu tư

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm OPC, Công ty CP Dược Phẩm Trung ương Vidiphar được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE và số lượng Cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 do các Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ dự phòng suy giảm giá trị và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của các công ty trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V.8 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.610.571.336	124.270.837.248	16.082.054.233	49.214.596.072	243.178.058.889
<i>Mua trong năm</i>	-	6.028.700.099	-	2.271.451.189	8.253.151.288
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(36.428.800)	(439.038.052)		(475.466.852)
Số dư cuối năm	53.610.571.336	130.263.108.547	15.643.016.181	51.439.047.261	250.955.743.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.384.901.499	106.313.037.543	13.061.977.214	40.838.197.165	198.488.891.286
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.857.327.660	5.669.004.611	662.383.620	2.203.264.889	10.391.980.780
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(36.428.800)	(439.038.052)		(475.466.852)
Số dư cuối năm	38.242.229.159	111.945.613.354	13.285.322.782	44.932.239.919	208.405.405.214
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	17.225.669.837	17.957.799.705	3.020.077.019	6.485.621.042	44.689.167.603
Số dư cuối năm	15.368.342.177	18.317.495.193	2.357.693.399	6.506.807.342	42.550.338.111

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.381.851.518 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	403.510.093.275	118.609.448.545	1.041.471.990.579
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	107.536.195.354	107.536.195.354
Trích chi phí HĐQT năm 2017	-	-	-	-	(336.000.000)	(336.000.000)
Trích khen thưởng HĐQT 2017	-	-	-	-	(1.849.000.000)	(1.849.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2017	-	-	-	57.237.827.449	(57.237.827.449)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2017	-	-	-	-	(38.286.334.000)	(38.286.334.000)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2017	-	-	-	-	(10.613.795.716)	(10.613.795.716)
Giảm cổ tức các năm trước được chia công ty liên kết	-	-	-	-	(6.286.491.380)	(6.286.491.380)
Số dư cuối năm trước	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	111.536.119.513.54	1.091.636.564.837
Số dư đầu năm nay	194.208.130.000	295.058.504.458	(14.487.151.158)	505.320.886.183	111.536.119.513.54	1.091.636.564.837
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	65.470.493.610	65.470.493.610
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu	38.281.870.000	114.730.610.000				153.012.480.000
Trích chi phí HĐQT năm 2018	-	-	-	-	(326.000.000)	(326.000.000)
Trích khen thưởng HĐQT 2018	-	-	-	-	(912.000.000)	(912.000.000)
Trích các quỹ từ lợi nhuận 2018	-	-	-	41.086.792.234	(41.086.792.234)	-
Cổ tức trả cổ đông năm 2018	-	-	-	-	(28.714.750.500)	(28.714.750.500)
Trích quỹ KT - PL từ lãi 2018	-	-	-	-	(9.977.949.192)	(9.977.949.192)
Giảm phần lãi trong Công ty liên kết năm trước	-	-	-	-	(6.518.703.428)	(6.518.703.428)
Số dư cuối năm nay	232.490.000.000	409.789.114.458	(14.487.151.158)	546.407.678.417	89.470.493.610	1.263.670.135.327

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.946.711.100	-	10.946.711.100	-	13.358.576.000	11.656.627.600
- Phải thu khách hàng	157.196.637.992	(16.281.083.228)	128.807.560.435	(2.075.451.977)	140.915.554.764	126.732.108.458
- Phải thu khác	152.348.360	-	300.581.153	-	152.348.360	300.581.153
- Tiền và các khoản tương đương tiền	55.548.225.211	-	66.383.393.486	-	55.548.225.211	66.383.393.486
TỔNG CỘNG	303.843.922.663	(16.281.083.228)	206.438.246.174	(2.075.451.977)	303.974.704.335	205.072.710.697
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	21.835.688.085	-	-	-	21.835.688.085	-
- Phải trả người bán	22.708.653.119	-	28.948.828.175	-	22.708.653.119	28.948.828.175
- Phải trả khác	10.005.500.000	-	10.000.000.000	-	10.005.500.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.549.841.204	-	38.948.828.175	-	54.549.841.204	38.948.828.175